**BỘ CÔNG THƯƠNG**

**CỤC PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

**🞏 BẢN THÔNG TIN BẢO MẬT**

**🞏 BẢN THÔNG TIN LƯU HÀNH HẠN CHẾ**

*(điền vào ô thích hợp)*

BẢN CÂU HỎI ĐIỀU TRA CHỐNG LẨN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI DÀNH CHO NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT KHẨU NƯỚC NGOÀI

**TÊN DOANH NGHIỆP:……………………………………………………………**

**TÊN VIẾT TẮT (NẾU CÓ): ……………………………………………………….**

**ĐỊA CHỈ: ……………………………………………………………………………**

**QUỐC GIA: …………………………………………………………………………**

**VỤ VIỆC:**  **ĐIỀU TRA CHỐNG LẨN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI MỘT SỐ SẢN PHẨM THÉP CÁN NÓNG XUẤT XỨ TỪ CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (MÃ VỤ VIỆC: AC03.AD20)**

**THÁNG 11 NĂM 2025**

**HÀNG HOÁ BỊ ĐIỀU TRA:**

Một số sản phẩm thép cán nóng xuất xứ từ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

Phân loại theo mã HS: 7208.25.00, 7208.26.00, 7208.27.19, 7208.27.99, 7208.36.00, 7208.37.00, 7208.38.00, 7208.39.20, 7208.39.40, 7208.39.90, 7208.52.00, 7208.53.00, 7208.54.90, 7208.90.90, 7211.14.15, 7211.14.16, 7211.14.19, 7211.19.13, 7211.19.19, 7211.90.12, 7211.90.19, 7225.30.90, 7225.40.90, 7225.99.90, 7226.91.10, 7226.91.90.

**CƠ SỞ PHÁP LÝ:**

- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017;

- Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 86/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại;

- Thông tư số 26/2025/TT-BCT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại;

- Quyết định số 536/QĐ-BCT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Phòng vệ thương mại;

- Quyết định số 1959/QĐ-BCT ngày 04 tháng 7 năm 2025 về việc áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức đối với một số sản phẩm thép cán nóng có xuất xứ từ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và chấm dứt điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép cán nóng có xuất xứ từ Cộng hòa Ấn Độ;

- Quyết định số 3176/QĐ-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc khởi xướng điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với một số sản phẩm thép cán nóng có xuất xứ từ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (mã vụ việc: AC03.AD20).

**THỜI HẠN NỘP BẢN TRẢ LỜI:**

**Hết 17h00 ngày 24 tháng 12 năm 2025 (theo giờ Hà Nội).**

**CÁN BỘ PHỤ TRÁCH:**

1. Lê Thị Kim Phụng – Email: [phungltk@moit.gov.vn](mailto:phungltk@moit.gov.vn)

**ĐỊA CHỈ:**

PHÒNG ĐIỀU TRA BÁN PHÁ GIÁ VÀ TRỢ CẤP

CỤC PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

BỘ CÔNG THƯƠNG

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

54 HAI BÀ TRƯNG, PHƯỜNG CỬA NAM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI, VIỆT NAM

**chú ý: BẢN CÂU HỎI NÀY CẦN ĐƯỢC TRẢ LỜI THÀNH HAI BẢN:**

**MỘT BẢN THÔNG TIN BẢO MẬT[[1]](#footnote-1), MỘT BẢN THÔNG TIN LƯU HÀNH HẠN CHẾ**

**MỤC LỤC**

[GIỚI THIỆU 1](#_Toc214030774)

[QUY ĐỊNH VÀ HƯỚNG DẪN VỀ VIỆC NỘP BẢN TRẢ LỜI CÂU HỎI ĐIỀU TRA VÀ MỘT SỐ LƯU Ý 4](#_Toc214030775)

[MỤC A – THÔNG TIN CHUNG 13](#_Toc214030776)

[MỤC B - MÔ TẢ HÀNG HOÁ 15](#_Toc214030777)

[MỤC C - THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG 18](#_Toc214030778)

[MỤC D – XUẤT KHẨU HÀNG HÓA BỊ ĐIỀU TRA VÀO THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM 21](#_Toc214030779)

[MỤC E – BÁN HÀNG HÓA BỊ ĐIỀU TRA TẠI THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA 24](#_Toc214030780)

[MỤC F – CHI PHÍ 35](#_Toc214030781)

[MỤC G – THÔNG TIN YÊU CẦU DƯỚI DẠNG DỮ LIỆU VI TÍNH 41](#_Toc214030782)

[MỤC H - BẢNG ĐỐI CHIẾU 51](#_Toc214030783)

[PHỤ LỤC I - BẢNG CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ 53](#_Toc214030784)

[PHỤ LỤC II - HƯỚNG DẪN HOÀN THÀNH BẢN TRẢ LỜI ĐỂ LƯU HÀNH BẢO MẬT 58](#_Toc214030785)

# GIỚI THIỆU

Cục Phòng vệ thương mại (sau đây gọi là Cơ quan điều tra) thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật đối với lĩnh vực phòng vệ thương mại. Các quy định liên quan đến chống bán phá giá nhằm tạo ra cơ chế công bằng trong cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu cho các nhà sản xuất của Việt Nam khi việc bán phá giá gây thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước của Việt Nam. Các quy định này cũng phù hợp với cam kết của Việt Nam theo Hiệp định chống bán phá giá của WTO.

Trong vụ việc này, căn cứ theo quy định tại Điều 72 Luật Quản lý ngoại thương và Chương IV Nghị định số 86/2025/NĐ-CP, Cơ quan điều tra khởi xướng điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với một số sản phẩm thép cán nóng có xuất xứ từ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

Bản câu hỏi điều tra được xây dựng nhằm thu thập các thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ việc đánh giá hành vi lẩn tránh biện pháp chống bán phá giá áp dụng đối với đối với sản phẩm thép cán nóng khổ rộng lớn hơn 1.880mm và nhỏ hơn 2.300mm có xuất xứ từ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc) thông qua thay đổi không đáng kể hàng hóa bị áp dụng biện pháp PVTM.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Cơ quan điều tra đề nghị Công ty tham gia, hợp tác toàn diện và trả lời đầy đủ Bản câu hỏi. Việc trả lời Bản câu hỏi là cơ sở ban đầu quan trọng để Cơ quan điều tra phân tích, đánh giá sự tồn tại của hành vi bán phá giá và/hoặc mức độ bán phá giá của công ty.

Trước khi hoàn thành Bản câu hỏi này, Cơ quan điều tra đề nghị Công ty xem kỹ hướng dẫn trả lời. Công ty cần nghiên cứu Bảng chú giải thuật ngữ được gửi kèm tại Phụ lục II. Bản câu hỏi này cần được thực hiện theo các mục và các Phụ lục sau:

**Mục A:** Các thông tin chung liên quan đến công ty, ví dụ hình thức pháp lý, cơ cấu tổ chức và thông tin kế toán chung.

**Mục B:** Xác định hàng hóa bị điều tra và các thông tin chi tiết về các loại hàng hóa mà công ty bán trên các thị trường khác nhau.

**Mục C:** Các dữ liệu thống kê về hoạt động, ví dụ tổng khối lượng hoặc số lượng và giá trị bán hàng, sản xuất và tồn kho.

**Mục D:** Thông tin tổng quát về giá bán xuất khẩu, các điều khoản bán hàng và một bảng kê doanh thu của hàng hóa bị điều tra bán vào Việt Nam.

**Mục E:** Thông tin tổng quát về giá bán trong nước (giá bán tại Trung Quốc), các điều khoản bán hàng và một bảng kê doanh thu của hàng hóa bị điều tra bán tại thị trường trong nước của công ty.

**Mục F:** Thông tin tổng quát về các hệ thống và chính sách kế toán chi phí cũng như đối với chi phí sản xuất và doanh thu của hàng hóa.

**Mục G:** Thông tin chi tiết về định dạng các tài liệu máy tính được yêu cầu trong toàn bộ Bản câu hỏi.

**Mục H:** Bảng đối chiếu.

Trước khi trả lời Bản câu hỏi, công ty cần đọc kỹ các hướng dẫn và trả lời một cách đầy đủ, chính xác; đồng thời gửi kèm tài liệu chứng minh cho Cơ quan điều tra. Công ty có thể bổ sung thêm các nội dung mà công ty cho là cần thiết để Cơ quan điều tra đánh giá chính xác hơn về vụ việc. Nếu câu hỏi nào không áp dụng hoặc không phù hợp với công ty, đề nghị giải thích rõ lý do.

Cơ quan điều tra có thể tiến hành điều tra tại chỗ để xác minh, kiểm tra các thông tin được công ty trả lời, cung cấp tại Bản trả lời câu hỏi điều tra này.

**Lưu ý số 1**:

Các thông tin, tài liệu do công ty cung cấp tại Bản trả lời câu hỏi điều tra là cơ sở quan trọng để Cơ quan điều tra ban hành các kết luận trong vụ việc. Việc không nộp đầy đủ hoặc một phần thông tin, tài liệu liên quan; hoặc từ chối cung cấp thông tin, tài liệu trong thời gian quy định có thể dẫn đến các hậu quả bất lợi cho Công ty. Trong các trường hợp đó, Cơ quan điều tra có thể áp dụng khoản 4 Điều 75 Luật Quản lý ngoại thương, không chấp nhận việc trả lời chậm trễ hoặc không đầy đủ, gây trì hoãn quá trình điều tra; đồng thời sử dụng các dữ liệu sẵn có để phân tích và ban hành các kết luận trong vụ việc.

Công ty có thể liên lạc với các cán bộ phụ trách vụ việc nếu có bất cứ câu hỏi hoặc khó khăn nào trong quá trình trả lời Bản câu hỏi này.

# QUY ĐỊNH VÀ HƯỚNG DẪN VỀ VIỆC NỘP BẢN TRẢ LỜI CÂU HỎI ĐIỀU TRA VÀ MỘT SỐ LƯU Ý

**1*.* Nộp bản trả lời câu hỏi điều tra**

Toàn bộ Bản trả lời câu hỏi điều tra ***phải được nộp*** qua Hệ thống tiếp nhận hồ sơ phòng vệ thương mại trực tuyến (TRAV ONLINE) của Cơ quan điều tra. Hướng dẫn chi tiết về việc đăng ký và sử dụng hệ thống vui lòng xem tại Phụ lục V của Bản câu hỏi này hoặc theo địa chỉ bên dưới.

[**HTTPS://ONLINE.TRAV.GOV.VN**](HTTPS://ONLINE.TRAV.GOV.VN)

Hướng dẫn chi tiết về việc sử dụng hệ thống, công ty có thể tham khảo tại địa chỉ trên hoặc tải trực tiếp theo địa chỉ:

[**http://online.trav.gov.vn/files/TRAV\_ONLINE-User\_Guide.pdf**](http://online.trav.gov.vn/files/TRAV_ONLINE-User_Guide.pdf)

Thời hạn cuối cùng để nộp bản trả lời câu hỏi điều tra được xác định là **17 giờ (giờ Hà Nội)** của ngày cuối cùng được nêu trên bản câu hỏi điều tra, thông báo của CQĐT hoặc ngày cuối cùng của thời hạn mà Cơ quan điều tra gia hạn cho các bên liên quan.

Khi nộp bản trả lời câu hỏi điều tra, công ty cần lựa chọn đúng Loại hình tài liệu là **“Bản trả lời câu hỏi điều tra”.**

Bản trả lời câu hỏi điều tra chỉ được xác định là nộp đúng thời hạn khi toàn bộ các tài liệu có liên quan được nộp lên hệ thống trước thời hạn cuối cùng.

Hệ thống sẽ ghi nhận chính xác thời điểm mà tài liệu được ghi nhận lên hệ thống và đây là cơ sở để xác định bản trả lời có được nộp theo đúng thời hạn quy định hay không.

Do dữ liệu trong bản trả lời câu hỏi có thể lớn, vì vậy công ty cần thực hiện việc nộp bản trả lời sớm để tránh việc không có đủ thời gian để hoàn thành việc nộp bản trả lời theo đúng thời hạn quy định.

Lưu ý, dung lượng tối đa đối với mỗi file dữ liệu là 100 MB, trong trường hợp file dữ liệu của công ty nộp lên hệ thống lớn hơn 100MB, công ty cần chia nhỏ file để đảm bảo đáp ứng quy định của hệ thống cũng như không ảnh hưởng tới việc nộp bản trả lời của công ty.

Sau khi hoàn thành việc nộp dữ liệu, hệ thống sẽ có xác nhận về danh sách các file dữ liệu đã được công ty nộp lên hệ thống và thời gian nộp.

***Đặc biệt lưu ý: khi nộp bản trả lời câu hỏi điều tra để tránh việc công ty nộp lẫn lộn giữa Bản thông tin lưu hành hạn chế (L) và Bản thông tin bảo mật (C), đề nghị công ty sắp xếp và thực hiện nộp riêng từng loại bản trả lời và kiểm tra kỹ lại tài liệu và tên tài liệu trước khi nộp lên hệ thống. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc nộp tài liệu lên hệ thống cũng như việc lộ thông tin bảo mật trong trường hợp xác định sai phân loại thuộc tính của tài liệu.***

Trong trường hợp hệ thống không thể truy cập hoặc có lỗi trong quá trình nộp, đề nghị công ty chụp lại màn hình báo lỗi và liên lạc trực tiếp với đầu mối phụ trách để được hướng dẫn.

Do hệ thống mới được đưa vào áp dụng, để hạn chế những khó khăn và rủi ro trong quá trình nộp bản trả lời lên hệ thống, ngoài bản trả lời câu hỏi đã được nộp lên hệ thống, Cơ quan điều tra đề nghị công ty gửi bản trả lời tới Cơ quan điều tra các tài liệu sau:

* Phần Bản trả lời câu hỏi (Bản thông tin bảo mật) – **Bản in –** không bao gồm các phụ lục, bảng biểu đi kèm.
* Phần Bản trả lời câu hỏi (Bản thông tin lưu hành hạn chế) – **Bản in –** không bao gồm các phụ lục, bảng biểu đi kèm.
* USB chứa bản điện tử của toàn bộ Bản trả lời câu hỏi và toàn bộ các Phụ lục, bảng biểu, tài liệu kèm theo

Các tài liệu này đề nghị gửi tới Cơ quan điều tra theo địa chỉ dưới đây:

**CỤC PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

**Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam**

**thời gian tiếp nhận công văn, hồ sơ, tài liệu:**

**từ thứ hai đến thứ sáu: sáng 08h00 đến 12h00**

**chiều 13h00 đến 17h00**

**thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ: nghỉ**

**2. Quy định về việc đặt tên file dữ liệu**

Để thuận tiện cho việc nộp dữ liệu lên hệ thống và tìm kiếm tài liệu có liên quan trong các vụ việc, Cơ quan điều tra đề nghị các bên liên quan khi nộp dữ liệu lên hệ thống ***phải thực hiện đặt tên file dữ liệu theo cấu trúc như sau***:

**MÃ VỤ VIỆC - TÊN VIẾT TẮT CÔNG TY - TÊN TÀI LIỆU - LOẠI HÌNH**

Theo đó, cần lưu ý một số vấn đề sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Mã vụ việc | Đặt theo mã vụ việc do Cơ quan điều tra đã đặt  (ví dụ AC03.AD20) |
| Tên viết tắt của công ty | Công ty sử dụng tên viết tắt hoặc tên rút gọn của công ty và giới hạn trong khoảng 3-8 ký tự |
| Tên tài liệu | Mô tả tên tài liệu |
| Loại hình | Công ty chỉ chọn 2 trong 3 loại hình tài liệu để xác định, cụ thể:  - Bản thông tin lưu hành hạn chế (***chỉ được chia sẻ cho bên liên quan trong vụ việc cụ thể***): L  - Bản thông tin bảo mật (***chỉ được tiếp cận bởi Cơ quan điều tra***): C |

Tên file ***không được*** sử dụng tiếng Việt có dấu.

***Ví dụ 1:*** Công ty ABS nộp bảng VNSALES và bảng DMCOP trong ***bản thông tin bảo mật*** của bản trả lời câu hỏi điều tra trong vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với một số sản phẩm thép cán nóng, mã vụ việc AC03.AD20 thì đặt tên file như sau:

**AC03.AD20-ABS-** [**Ten tai lieu trong Ban tra loi cau hoi dieu tra**]**-C**

**AC03.AD20-ABS-VNSALES-C**

**AC03.AD20-ABS-DMCOP-C**

***Ví dụ 2:*** Công ty ABS nộp bản trả lời ***bản thông tin lưu hành hạn chế*** của bản trả lời câu hỏi điều tra trong vụ việc CBPG đối với sản phẩm gạch gốm, sứ ốp lát, mã vụ việc AC03.AD20 thì đặt tên file như sau:

**AC03.AD20-ABS-Ban tra loi ban cau hoi dieu tra-L**

**3. Một số lưu ý**

(i) Trả lời các câu hỏi theo trình tự được trình bày trong Bản câu hỏi. Thông tin và bảng biểu được liệt kê phải phù hợp với các định dạng yêu cầu và phải được ghi tên rõ ràng. Nếu công ty gặp khó khăn với việc trình bày, đề nghị liên lạc với cán bộ phụ trách vụ việc để tìm giải pháp được Cơ quan điều tra chấp nhận. Nếu không đủ chỗ trống để cung cấp các thông tin chi tiết theo yêu cầu tại bất cứ mục nào của Bản câu hỏi, công ty phải đính kèm phụ lục và nêu rõ mục có liên quan. Cơ quan điều tra khuyến khích sử dụng các câu trả lời rõ nghĩa và một nghĩa; và không chịu trách nhiệm về các câu trả lời gây nhầm lẫn.

(ii) Đối với mỗi yêu cầu cung cấp thông tin về số liệu tại các nội dung bên dưới, công ty cần nêu rõ nguồn số liệu trên hệ thống kế toán của công ty và cung cấp bảng chi tiết tài khoản tương ứng trong POI làm cơ sở kiểm tra, xác minh lại thông tin công ty đã cung cấp. Đồng thời, đề nghị Công ty cung cấp bảng cân đối tài khoản (trial balance) của công ty trong từng giai đoạn POI và POI-1. Ngoài ra CQĐT đề nghị Công ty cung cấp bảng chi tiết về hệ thống tài khoản kế toán của công ty (ở cấp độ chi tiết nhất) (Chart of Accounts) và phải được dịch sang tiếng Việt.

(iii) Tất cả bảng tính, công thức và phương pháp tính toán ra các số liệu được cung cấp trong Bản trả lời câu hỏi phải được lưu trữ và cung cấp cho Cơ quan điều tra trong bất kỳ thời gian nào của vụ việc.

(iv) Đề nghị xác định rõ nơi lưu trữ các tài liệu gốc và sẵn sàng cung cấp cho Cơ quan điều tra trong bất kỳ thời gian nào của vụ việc, bao gồm nhưng không giới hạn bởi việc điều tra tại chỗ.

(v) Bản trả lời câu hỏi điều tra và tất cả tài liệu, thông tin kèm theo trong Bản trả lời câu hỏi ***phải được dịch sang tiếng Việt***. Công ty phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung bản dịch. Trong trường hợp có những thuật ngữ có thể gây nhầm lẫn khi dịch sang tiếng Việt, công ty cung cấp bản dịch tiếng Việt và bản tiếng Anh tương ứng.

(vi) Thông tin, tài liệu được nộp dưới dạng dữ liệu máy tính phải phù hợp với định dạng được trình bày tại Mục 2 – Quy định về việc đặt tên file dữ liệu và Mục G . Đề nghị cung cấp đầy đủ thông tin theo định dạng này để Cơ quan điều tra có thể kiểm tra, tìm kiếm từ hệ thống máy tính hoặc hệ thống quản lý điện tử của công ty.

(vii) Việc không cung cấp câu trả lời dưới dạng dữ liệu máy tính bị coi là không hợp tác.

(viii) Bản câu hỏi công ty nhận được được hiểu là dành cho công ty và tất cả các chi nhánh, công ty con, công ty trực thuộc, công ty thương mại (*liên kết hoặc không liên kết*). Các câu hỏi chi tiết về cơ cấu tổ chức của công ty được lập tại Mục A của Bản câu hỏi.

(ix) Để trả lời Bản câu hỏi này, công ty cần sử dụng tỷ giá hối đoái thực tế phù hợp với các chứng từ giao dịch các giai đoạn được xem xét.

(x) Xác minh rõ tất cả đơn vị đo lường và tiền tệ được sử dụng trong bảng biểu, danh sách và bảng tính. Áp dụng đơn vị đo lường một cách thống nhất trong toàn bộ phần trả lời Bản câu hỏi của công ty. Khi Cơ quan điều tra yêu cầu “đơn vị chiếc” có nghĩa là Cơ quan điều tra đề cập đến từng mặt hàng riêng lẻ được hiểu là "một đơn vị" của hàng hóa bị điều tra. Khi Cơ quan điều tra yêu cầu số lượng theo kilogram (Kg) hoặc tấn (MT), Công ty phải báo cáo theo đơn vị đo lường này (khối lượng tịnh). Khi Cơ quan điều tra yêu cầu số lượng theo Mét vuông (M2), Công ty phải báo cáo theo đơn vị đo lường này.

(xi) Trừ khi có quy định khác, toàn bộ giá bán và trị giá bán hàng cần được thể hiện bằng loại tiền tệ thể hiện trong các tài khoản kế toán của Công ty.

(xii) Trừ khi có quy định khác, các câu trả lời phải liên quan đến **thời kỳ điều tra** như đã định nghĩa dưới đây. Tất cả các dẫn chiếu đến **POI và POI-1**, đều được nêu rõ trong các phần dưới đây.

**Thời kỳ điều tra**

**POI**: Từ ngày 01 tháng 2 năm 2025 đến ngày 31 tháng 10 năm 2025.

**POI-1**: Từ ngày 01 tháng 5 năm 2024 đến ngày 31 tháng 01 năm 2025.

(xiii) Bản trả lời câu hỏi và các dữ liệu dưới dạng bảng biểu phải được gửi dưới dạng dữ liệu điện tử sử dụng phần mềm Microsoft (Word, Excel), để nộp lên Hệ thống TRAV ONLINE cũng như để lưu trữ vào USB gửi cho Cơ quan điều tra. Lưu ý rằng các bảng biểu phải được đặt tên giống với tên bảng biểu tương ứng trong Bản câu hỏi và phù hợp với định dạng được trình bày Mục 2 – Quy định về việc đặt tên file dữ liệu.

(xiv) Bản trả lời câu hỏi **bao gồm 02 bản:**

**- Bản thông tin bảo mật; và**

**- Bản thông tin lưu hành hạn chế**.

Cục Phòng vệ thương mại chỉ xem xét các Bản trả lời câu hỏi được tiếp nhận trong thời hạn quy định. Thời điểm nộp bản trả lời được ghi nhận chính xác trên Hệ thống TRAV ONLINE. Các công ty nộp Bản trả lời câu hỏi sau thời hạn quy định có thể bị coi là không hợp tác với Cơ quan điều tra.

(xv) Bảo mật thông tin

Cơ quan điều tra đảm bảo cơ hội tiếp cận với các thông tin không bảo mật liên quan đến vụ việc và được Cơ quan điều tra sử dụng trong quá trình điều tra.

Các thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, mà việc công khai thông tin đó có thể sẽ tạo lợi thế cạnh tranh đáng kể cho đối thủ cạnh tranh, hoặc những thông tin được Cơ quan điều tra chấp thuận lý do bảo mật; sẽ được bảo mật theo quy định.

Các bên yêu cầu xử lý thông tin dưới dạng bảo mật cần:

- Chỉ rõ thông tin nào được yêu cầu xử lý bảo mật;

- Nêu rõ lý do yêu cầu bảo mật;

- Cung cấp bản thông tin lưu hành hạn chế tóm tắt các thông tin được yêu cầu bảo mật. Nếu thông tin không thể tóm tắt được thì phải nêu rõ lý do vì sao không thể tóm tắt được những thông tin đó. Bản thông tin lưu hành hạn chế phải được làm giống với Bản thông tin bảo mật nhưng các thông tin bảo mật được bỏ đi hoặc được tóm tắt.

(xvi) Yêu cầu gia hạn thời hạn trả lời Bản câu hỏi

Nếu không thể trả lời Bản câu hỏi đúng hạn, công ty có thể gửi đề nghị gia hạn chính thức bằng văn bản cho Cơ quan điều tra trước khi kết thúc thời hạn trả lời. Yêu cầu gia hạn phải giải thích lý do đề nghị gia hạn và do đại diện pháp lý của công ty ký gửi.

(xvii) Cơ quan điều tra có quyền xem xét không chấp nhận gia hạn thời hạn trả lời nếu yêu cầu gia hạn được gửi quá gần thời hạn trả lời hoặc lý do đề nghị gia hạn không chính đáng.

(xviii) Đối với các khoản chi phí được công ty kê khai theo hình thức phân bổ thay vì chi phí thực tế của từng hàng hóa, hãy chú giải công thức phân bổ chi phí và cơ sở phân bổ chi phí trong Bản trả lời câu hỏi. Các khoản chi phí được phân bổ không kèm theo công thức phân bổ và cơ sở phân bổ sẽ không được Cơ quan điều tra xem xét.

## 1. TRANG BÌA BẢN TRẢ LỜI

|  |
| --- |
| **[TÊN NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT KHẨU NƯỚC NGOÀI]**  **[TÊN QUỐC GIA NƠI ĐẶT NHÀ MÁY SẢN XUẤT]**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  **🞏 BẢN THÔNG TIN BẢO MẬT (C)**  **🞏 BẢN THÔNG TIN LƯU HÀNH HẠN CHẾ (L)**  *(điền vào ô thích hợp)*  BẢN TRẢ LỜI CÂU HỎI ĐIỀU TRA CHỐNG LẨN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI DÀNH CHO NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT KHẨU NƯỚC NGOÀI  **VỤ VIỆC:**  **ĐIỀU TRA CHỐNG LẨN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI MỘT SỐ SẢN PHẨM THÉP CÁN NÓNG XUẤT XỨ TỪ CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (MÃ VỤ VIỆC: AC03.AD20)**  ***[ĐỊA ĐIỂM, THÁNG/NĂM HOÀN THÀNH BẢN TRẢ LỜI CÂU HỎI]*** |

## 2. DANH MỤC TÀI LIỆU

|  |
| --- |
| **DANH MỤC TÀI LIỆU TRONG HỒ SƠ**  **1. BẢN TRẢ LỜI CÂU HỎI CỦA CÔNG TY**  **TÀI LIỆU NỘP KÈM**  **2. TÊN TÀI LIỆU 1 (TÀI LIỆU [BẢO MẬT/LƯU HÀNH HẠN CHẾ])**  **3. TÊN TÀI LIỆU 2 (TÀI LIỆU [BẢO MẬT/LƯU HÀNH HẠN CHẾ])**  **...** |

# MỤC A – THÔNG TIN CHUNG

**A - 1 Chi tiết về công ty**

Cung cấp thông tin về Công ty như sau:

**Tên Công ty:**

**Tên viết tắt (nếu có):  
Địa chỉ:  
Điện thoại:  
Fax:**

**Người liên lạc:**

**Chức vụ:**

**Điện thoại:**

**E-mail của người liên lạc**:

**A - 2 Đại diện theo pháp luật**

Nếu công ty chỉ định đại diện theo pháp luật để hỗ trợ công ty tham gia vào quá trình điều tra này, đề nghị cung cấp các chi tiết sau đây:

**Tên:  
Địa chỉ:  
Số điện thoại:  
Fax:  
E-mail của người liên lạc**:

**A - 3 Thông tin về công ty**

1. Hình thức pháp lý của công ty và từng công ty liên kết. Mô tả cơ cấu tổ chức của Công ty và các công ty liên kết (kèm theo mô tả chi tiết về mức độ quan hệ, chi phối lẫn nhau trên thực tế, tỷ lệ sở hữu và sở hữu chéo giữa các công ty). Công ty có thể cung cấp dưới dạng biểu đồ nhằm làm rõ các mối quan hệ này.

Công ty đã từng sử dụng một tên pháp lý và/hoặc tên thương mại khác chưa? Nếu có, đề nghị cung cấp chi tiết

Công ty có sử dụng tên thương mại/nhãn hiệu khác để giao dịch không? Nếu có, đề nghị cung cấp chi tiết.

2. Đề nghị nêu rõ địa chỉ của tất cả các cơ sở sản xuất của công ty. Nếu đặt tại nhiều địa điểm khác nhau, đề nghị mô tả đặc điểm chính của mỗi địa điểm.

3. Cung cấp sơ đồ cơ cấu tổ chức và phân cấp nội bộ của công ty. Sơ đồ phải chỉ rõ tất cả các đơn vị tham gia vào quy trình sản xuất, bán hàng, phân phối và/hoặc quản lý, nghiên cứu và phát triển hàng hóa bị điều tra tại thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu (Xem Mục B) ở cả thị trường nội địa và xuất khẩu.

4. Cung cấp danh sách tất cả các hàng hóa do công ty sản xuất và/hoặc bán. Nếu các hàng hóa thuộc vào các nhóm hàng hóa khác nhau, đề nghị nêu ra các nhóm đó.

5. Mô tả cơ cấu tổ chức của công ty và các công ty trực thuộc, công ty con toàn cầu của công ty, bao gồm các công ty mẹ, các công ty trực thuộc hoặc các công ty liên kết khác (kèm theo mô tả chi tiết về mức độ quan hệ, chi phối lẫn nhau trên thực tế). Công ty có thể cung cấp dưới dạng biểu đồ nhằm làm rõ các mối quan hệ này.

6. Cung cấp tên và địa chỉ của tất cả các công ty trực thuộc, công ty con hoặc các công ty liên kết có liên quan đến hàng hóa bị điều tra.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên,  địa chỉ,  điện thoại,  và fax  của công ty liên kết | Nếu có liên quan đến các Hàng hóa bị điều tra đề nghị đánh dấu  ☑ | Danh sách các hoạt động | Nếu là nhà sản xuất các Hàng hóa bị điều tra đề nghị đánh dấu  ☑ | Nếu là nhà cung cấp cho sản xuất các Hàng hóa bị điều tra đề nghị đánh dấu  ☑ | Tỷ lệ phần trăm vốn góp nắm giữ của Công ty trong các công ty liên kết | Tỷ lệ phần trăm vốn góp nắm giữ của công ty liên kết trong Công ty |
|  |  |  |  |  |  |  |

# MỤC B - MÔ TẢ HÀNG HOÁ

**B - 1 Mô tả hàng hóa bị áp dụng thuế chống bán phá giá**

Hàng hóa bị áp dụng thuế CBPG chính thức là sản phẩm thép cán nóng có xuất xứ từ Trung Quốc có các đặc tính cơ bản và phân loại theo các mã HS như sau:

***Đặc tính cơ bản:*** Hàng hóa là một số sản phẩm sắt hoặc thép hợp kim hoặc không hợp kim được cán phẳng; được cán nóng; độ dày từ 1,2mm đến 25,4mm; **chiều rộng không quá 1.880mm**; chưa được gia công quá mức cán nóng; đã tẩy gỉ hoặc không tẩy gỉ; không dát phủ, phủ, mạ hoặc tráng; có phủ dầu hoặc không phủ dầu; hàm lượng carbon nhỏ hơn hoặc bằng 0,30% tính theo khối lượng.

***Mã HS của hàng hóa bị áp dụng thuế CBPG:*** 7208.25.00, 7208.26.00, 7208.27.19, 7208.27.99, 7208.36.00, 7208.37.00, 7208.38.00, 7208.39.20, 7208.39.40, 7208.39.90, 7208.51.00, 7208.52.00, 7208.53.00, 7208.54.90, 7208.90.90, 7211.14.15, 7211.14.16, 7211.14.19, 7211.19.13, 7211.19.19, 7211.90.12, 7211.90.19, 7225.30.90, 7225.40.90, 7225.99.90, 7226.91.10, 7226.91.90.

***Hàng hóa được loại trừ khỏi phạm vi áp dụng thuế CBPG chính thức:***

- Các sản phẩm là thép không gỉ; hoặc

- Các sản phẩm thép cán nóng dạng tấm thuộc một trong các mác thép có tên theo Mục 1.c tại Thông báo ban hành kèm theo Quyết định số 1959/QĐ-BCT ngày 04 tháng 07 năm 2025.

Bất kỳ dẫn chiếu nào tới “Hàng hóa bị áp dụng thuế CBPG” trong Bản câu hỏi này là những hàng hoá được mô tả ở trên. Đề nghị giới hạn phần trả lời của công ty trong phạm vi thông tin liên quan đến hàng hóa bị áp dụng thuế CBPG.

**B - 2 Mô tả hàng hóa bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM**

Hàng hóa bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM là sản phẩm thép cán nóng có xuất xứ từ Trung Quốc có các đặc tính cơ bản và phân loại theo các mã HS như sau:

***a) Đặc tính cơ bản***

Hàng hóa là một số sản phẩm sắt hoặc thép hợp kim hoặc không hợp kim được cán phẳng; được cán nóng; độ dày từ 1,2mm đến 25,4mm; **có khổ rộng lớn hơn 1.880mm và nhỏ hơn hoặc bằng 2.300mm**; chưa được gia công quá mức cán nóng; đã tẩy gỉ hoặc không tẩy gỉ; không dát phủ, phủ, mạ hoặc tráng; có phủ dầu hoặc không phủ dầu; hàm lượng carbon nhỏ hơn hoặc bằng 0,30% tính theo khối lượng.

***b) Mã số hàng hóa (Mã HS)***

Sản phẩm thép cán nóng bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM được phân loại theo các mã HS: 7208.25.00, 7208.26.00, 7208.27.19, 7208.27.99, 7208.36.00, 7208.37.00, 7208.38.00, 7208.39.20, 7208.39.40, 7208.39.90, 7208.52.00, 7208.53.00, 7208.54.90, 7208.90.90, 7211.14.15, 7211.14.16, 7211.14.19, 7211.19.13, 7211.19.19, 7211.90.12, 7211.90.19, 7225.30.90, 7225.40.90, 7225.99.90, 7226.91.10, 7226.91.90.

***c) Hàng hóa được loại trừ khỏi phạm vi điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM:***

- Các sản phẩm thép cán nóng có hàm lượng carbon lớn hơn 0,30% tính theo khối lượng;

- Các sản phẩm thép cán nóng dạng tấm có độ dày từ 10mm trở lên;

- Các sản phẩm thép cán nóng đã được loại trừ trong Quyết định áp thuế chính thức số 1959/QĐ-BCT ngày 04 tháng 07 năm 2025.

Bất kỳ dẫn chiếu nào tới “hàng hóa bị điều tra” trong Bản câu hỏi này là những hàng hoá được mô tả ở trên. Những hàng hóa không đúng theo mô tả trên không thuộc phạm vi điều tra. Đề nghị giới hạn phần trả lời của quý công ty trong phạm vi thông tin liên quan đến hàng hóa bị điều tra.

**B - 2 Phân loại hàng hóa bị điều tra**

Thông tin sau cần thiết để xác định và phân biệt hàng hoá bị điều tra, hàng hóa bị áp dụng thuế CBPG khác nhau do công ty và các công ty liên kết của công ty sản xuất hoặc bán. Đề nghị cung cấp thông tin càng chi tiết càng tốt.

1. Cung cấp một bộ tài liệu hoàn chỉnh giới thiệu hàng hóa (brochure/ catalogue) do công ty và/hoặc các công liên kết của công ty phát hành thể hiện tất cả các loại hàng hoá bị điều tra.

2. Giải thích chi tiết các loại hàng hoá bị điều tra do công ty hoặc công ty liên kết của công ty sản xuất và/hoặc bán.

3. Mô tả chi tiết hệ thống mã hàng hoá của công ty. Cung cấp phương thức xây dựng mã hàng hóa đối với mã sản xuất và mã bán hàng, bao gồm tất cả mã đầu và mã cuối, hoặc các ký hiệu khác, mà xác định các quy cách riêng biệt.

4. Giải thích chi tiết tất cả sự khác biệt giữa các loại hàng hóa bị điều tra và hàng hóa bị áp dụng thuế CBPG do công ty và các công ty liên kết của Công ty sản xuất/kinh doanh. Các yếu tố cần nêu rõ bao gồm nguyên vật liệu, thiết kế, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình sản xuất, mục đích sử dụng,... Giải thích bất kỳ các yếu tố khác làm cho giá thành khác nhau giữa các loại. Ví dụ hàng hóa bị điều tra nhập khẩu trong thời kỳ điều tra có phải đáp ứng theo tiêu chuẩn riêng biệt, theo đơn đặt hàng cụ thể hay chỉ là các tiêu chuẩn thông thường của nhà sản xuất,…)

**B – 3 So sánh hàng hóa bị áp dụng thuế CBPG và hàng hóa bị điều tra**

1. Đề nghị xây dựng **‘Mã kiểm soát hàng hóa’** (sau đây gọi tắt là **PCN**) riêng lẻ cho từng phần kết hợp thống nhất các đặc điểm của hàng hóa được thể hiện theo hướng dẫn tại Mục G - 2. PCN sẽ được sử dụng để thống kê các giao dịch xuất khẩu với các hàng hóa trùng hoặc tương tự nhất tại thị trường nội địa. *Đối với vấn đề này, điều quan trọng là công ty áp dụng PCN thống nhất trong toàn bộ Bản trả lời câu hỏi.*

**Lưu ý:** Nếu công ty không kê khai được mã PCN theo hướng dẫn tại Mục G – 2 của bản câu hỏi này thì Cơ quan điều tra sẽ dữ liệu sẵn có để tính toán biên độ phá giá cho công ty.

# MỤC C - THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG

**C – 1 Doanh thu**

1. Đề nghị kê khai doanh thu của công ty, chưa bao gồm các khoản thuế và đã tính các khoản chiết khấu của công ty (sử dụng loại tiền tệ được sử dụng trong hệ thống tài khoản của công ty). Đề nghị nêu rõ đơn vị tiền tệ.

2. Trong trường hợp các tài khoản của công ty được tổng hợp với các công ty liên kết, đề nghị sử dụng Bảng C-1 tại Phụ lục gửi kèm để thể hiện doanh thu tổng hợp đó, không bao gồm các loại thuế và đã tính các khoản chiết khấu. Đề nghị giải thích chi tiết về cách thức tổng hợp các tài khoản.

**C – 2 So sánh hàng hóa**

Đề nghị cung cấp thông tin thể hiện so sánh hàng hóa bị áp thuế CBPG với hàng hóa bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM, chỉ rõ bất kỳ sự khác biệt nào về kỹ thuật, đặc tính vật lý, mục đích sử dụng cuối cùng,… theo **Bảng C-2** tại Phụ lục gửi kèm.

**C – 3-A Thống kê sản lượng và công suất hàng hóa bị điều tra**

Đề nghị cung cấp các thông tin liên quan đến tổng sản lượng và công suất hàng hóa bị điều tra của công ty theo **Bảng** **C-3-A** tại Phụ lục gửi kèm.

**Xin lưu ý:**

1. Đề nghị mô tả dây chuyền và các linh kiện chính của dây chuyền.

2. Đề nghị giải thích cách tính công suất sử dụng và công suất thiết kế kèm theo bảng tính và số liệu.

3. Nếu Công ty sản xuất hàng hóa bị điều tra tại các nhà máy ở ngoài lãnh thổ nước xuất khẩu, các thông tin trên cần được cung cấp theo một bảng riêng biệt đối với mỗi nhà máy liên quan đang bị điều tra.

4. Đề nghị cung cấp chi tiết các kế hoạch tương lai để tiến hành sản xuất hoặc tăng công suất tại nước xuất khẩu, tại thị trường Việt Nam hoặc tại các nước thứ ba.

**C – 3-B Thống kê sản lượng và công suất hàng hóa bị áp dụng thuế CBPG**

Đề nghị cung cấp các thông tin liên quan đến tổng sản lượng và công suất hàng hóa bị áp dụng thuế CBPG của công ty theo **Bảng** **C-3-B** tại Phụ lục gửi kèm.

**Xin lưu ý:**

1. Đề nghị mô tả dây chuyền và các linh kiện chính của dây chuyền.

2. Đề nghị giải thích cách tính công suất sử dụng và công suất thiết kế kèm theo bảng tính và số liệu.

3. Nếu công ty sản xuất hàng hóa bị áp dụng thuế CBPG tại các nhà máy ở ngoài lãnh thổ nước xuất khẩu, các thông tin trên cần được cung cấp theo một bảng riêng biệt đối với mỗi nhà máy liên quan đang bị điều tra.

4. Đề nghị cung cấp chi tiết các kế hoạch tương lai để tiến hành sản xuất hoặc tăng công suất tại nước xuất khẩu, tại thị trường Việt Nam hoặc tại các nước thứ ba.

**C – 4.1 Tồn kho hàng hóa bị điều tra**

1. Đề nghị cung cấp thông tin theo **Bảng C-4.1** tại Phụ lục gửi kèm về tồn kho hàng hóa bị điều tra của công ty và từng công ty sản xuất liên kết.

2. Đề nghị công ty cung cấp báo cáo tồn kho (Inventory Ledger) của công ty đối với hàng hóa bị điều tra trong các thời kỳ POI-1 và POI.

**C – 4.2 Tồn kho hàng hóa bị áp thuế CBPG**

1. Đề nghị cung cấp thông tin theo **Bảng C-4.2** tại Phụ lục gửi kèm về tồn kho hàng hóa bị áp thuế CBPG của công ty và từng công ty sản xuất liên kết.

**C - 5 Các khoản đầu tư**

1. Đề nghị nêu rõ trong bảng dưới đây các khoản đầu tư cho việc sản xuất hàng hóa bị điều tra theo **Bảng C-5** tại Phụ lục gửi kèm. Nêu rõ đơn vị tính.

2. Có bất kỳ thay đổi nào đối với loại vốn hoặc công nghệ công ty sử dụng trong sản xuất hàng hóa bị điều tra và/hoặc hàng hóa bị áp thuế CBPG từ tháng 7 năm 2024 đến nay không?

3. Liệt kê bất kỳ khoản đầu tư đáng kể nào trong khoảng thời gian từ tháng 7 năm 2024 để nâng cấp, tân trang hoặc xây dựng bất kỳ nhà máy nào được sử dụng trong sản xuất hàng hóa.

# MỤC D – XUẤT KHẨU HÀNG HÓA BỊ ĐIỀU TRA VÀO THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

Mục này sẽ yêu cầu các thông tin cụ thể về việc bán hàng hóa bị điều tra vào thị trường Việt Nam trong suốt thời kỳ điều tra. Đặc biệt là công ty phải cung cấp giá bán và các phương pháp định giá cho các lô hàng này.

**Để xác định được các hàng hoá nào thuộc thời kỳ điều tra, ngày ghi trên hóa đơn sẽ được coi là ngày bán hàng. Tuy nhiên, công ty cần cung cấp cả thông tin về ngày hợp đồng, trong một số trường hợp, Cơ quan điều tra có thể xem xét sử dụng ngày hợp đồng là ngày bán hàng.**

**Lưu ý: Định dạng ngày tháng của ngày hóa đơn và ngày mua hàng phải được để đúng theo định dạng của phần mềm excel.**

**D - 1 Các thông tin tổng quát**

1. Đề nghị giải thích các kênh phân phối của công ty vào Việt Nam bắt đầu từ việc bán cho khách hàng không liên kết đầu tiên. Hồ sơ bao gồm một lược đồ chi tiết nêu rõ điều kiện bán hàng và chính sách giá cho từng loại khách hàng (ví dụ người sử dụng cuối cùng, nhà phân phối, v.v.) bao gồm cả các công ty liên kết. Đề nghị giải thích cách thức công ty phân loại các khách hàng.

2. Mô tả từng giai đoạn thương lượng bán hàng, kể từ bước tiếp cận đầu tiên với khách hàng cho đến việc điều chỉnh giá cuối cùng. Nếu quá trình bán hàng khác nhau giữa các loại khách hàng, đề nghị mô tả sự khác nhau đó một cách riêng rẽ.

3. Nếu hàng xuất khẩu thông qua một nước trung gian, đề nghị cung cấp các thông tin dưới đây:

a) Đề nghị giải thích về từng kênh phân phối sử dụng để xuất khẩu hàng hóa bị điều tra vào Việt Nam. Cung cấp tên của các công ty tham gia và nêu rõ công ty đó có phải là công ty liên kết hay không. Đề nghị cung cấp thông tin về việc ai là chủ sở hữu các hàng hóa bị điều tra khi hàng lưu tại nước trung gian. Lập danh sách các mẫu/loại hoặc chất lượng của các hàng hóa bị điều tra và các quốc gia mà từ đó các chuyến hàng này được xuất vào Việt Nam. Đề nghị cung cấp một lược đồ chỉ rõ phương thức giao hàng, đặt hàng, xuất hóa đơn, và thanh toán các chuyến hàng của Hàng hóa bị điều tra.

b) Đề nghị giải thích chi tiết trong trường hợp có lắp ráp hoặc gia công thêm hoặc hàng hóa bị điều tra được thay đổi hoặc gia cố bằng bất kỳ cách nào tại nước trung gian. Công ty có thể sử dụng các bảng biểu hoặc đồ thị để hoàn thiện các câu trả lời của mình.

c) Đề nghị cung cấp thông tin về việc liệu hàng hóa đó được gửi tới Việt Nam thông qua nước trung gian hay không, bao gồm các linh kiện từ các nước ngoài nước xuất khẩu. Nếu có, xác định nước xuất xứ của mỗi linh kiện, bao gồm hàng hóa thực sự được bán vào Việt Nam và chỉ rõ nơi lắp rắp hàng hóa đó.

4. Đối với các chuyến hàng bán thông qua các công ty liên kết, đề nghị cung cấp thông tin chi tiết về cách thức sản xuất, theo đó chỉ rõ quá trình diễn ra giữa lúc đặt hàng và giao hàng đến khách hàng không liên kết đầu tiên. Đề nghị giải trình đầy đủ về việc xuất hóa đơn và thực hiện thanh toán.

5. Đề nghị cung cấp biểu đồ theo trình tự thời gian theo mẫu riêng biệt và nêu chi tiết tất cả các bước trong quá trình này. Cho biết lượng thời gian trung bình tại mỗi bước.

6. Nếu công ty bán hàng theo các hợp đồng (ngắn hoặc dài hạn), đề nghị mô tả chi tiết về quá trình thương lượng các hợp đồng, giá và số lượng của các hợp đồng. Mô tả từng loại hợp đồng áp dụng cho từng loại hàng hóa bị điều tra, bao gồm các điều khoản, các yêu cầu đối với việc thay đổi giá hoặc thương lượng giá lại bởi một bên của hợp đồng, v.v. Đề nghị giải thích các cam kết của các bên nếu hợp đồng bị chấm dứt trước thời hạn.

7. Đề nghị giải thích liệu việc sản xuất bắt đầu sau khi khách hàng đặt hàng với các đặc điểm kỹ thuật sản phẩm cụ thể hoặc tuân theo lịch trình sản xuất thông thường của công ty.

8. Đề nghị so sánh quy trình bán hàng hóa bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM và hàng hóa bị áp thuế CBPG, chỉ rõ bất kỳ sự khác biệt nào (nếu có) giữa quy trình mua hàng của hai hàng hóa trên (Hàng hóa bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM có cần thêm yêu cầu đặc biệt nào không? Có bị giới hạn lượng đặt hàng của hàng hóa điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM và hàng hóa bị áp thuế CBPG không?...)

8. Đề nghị cung cấp bản sao của tất cả các bảng giá (bằng tiếng Việt hoặc kèm theo bản dịch tiếng Việt) đã phát hành hoặc đang sử dụng trong suốt thời kỳ điều tra cho các khách hàng ở Việt Nam, bao gồm cả các công ty liên kết.

9. Đề nghị liệt kê tất cả các chi phí mà công ty đã thanh toán hoặc hoàn trả cho các công ty liên kết, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, bất kể là các chi phí đó có liên quan đến hàng hóa bị điều tra hay không. Đề nghị giải thích chi tiết về bản chất của các chi phí này.

10. Đề nghị các công ty sản xuất đồng thời cung cấp các mẫu giấy chứng nhận chất lượng (Mill-test certificate) đối với hàng hóa bị điều tra do công ty sản xuất và xuất khẩu sang thị trường Việt Nam.

**D – 2.1 Bán hàng hóa bị điều tra cho các khách hàng Việt Nam**

Trong phần này của Mục D, công ty phải cung cấp tất cả các thông tin về các lô hàng của hàng hóa bị điều tra cho các khách hàng tại thị trường Việt Nam (kể cả liên kết và không liên kết)

1. Đề nghị chuẩn bị một **danh mục** được đặt tên là "**VNSALES**" (dưới dạng tập tin máy tính – xem chi tiết tại Mục G-3 - **Bảng G-3.1A tại Phụ lục gửi kèm**) đối với tất cả các giao dịch Hàng hóa bị điều tra xuất vào Việt Nam theo từng giao dịch **trong POI-1 và POI**.

2. Đề nghị Công ty **cung cấp 05 (năm) bộ chứng từ** giao dịch bán xuất khẩu **sang Việt Nam** cho các khách hàng khác nhau **trong** của POI **(chỉ cung cấp bản chụp và lưu dưới dạng file pdf)**. Mỗi bộ chứng từ giao dịch bao gồm nhưng không giới hạn bởi các giấy tờ sau:

- Hợp đồng mua bán;

- Đơn đặt hàng;

- Xác nhận đơn hàng;

- Hóa đơn thương mại

- Phiếu đóng gói;

- Hóa đơn vận chuyển;

- Vận đơn;

- Các chứng từ khác thể hiện các khoản giảm trừ: chiết khấu, bảo hiểm, phí ngân hàng…;

- Chứng từ thanh toán.

**D – 2.2 Bán hàng hóa bị áp thuế CBPG cho các khách hàng Việt Nam**

Trong phần này của Mục D, công ty phải cung cấp tất cả các thông tin về các lô hàng của hàng hóa bị áp dụng thuế CBPG cho các khách hàng tại thị trường Việt Nam (kể cả liên kết và không liên kết).

1. Đề nghị chuẩn bị một **danh mục** được đặt tên là "**VNSALES**" (dưới dạng tập tin máy tính – xem chi tiết tại Mục G-3 - **Bảng G-3.1B tại Phụ lục gửi kèm**) đối với tất cả các giao dịch Hàng hóa bị áp dụng thuế CBPG xuất vào Việt Nam theo từng giao dịch **trong POI.**

# MỤC E – BÁN HÀNG HÓA BỊ ĐIỀU TRA TẠI THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA

Mục này yêu cầu các thông tin cụ thể về toàn bộ việc bán hàng hóa bị điều tra tại thị trường trong nước của công ty trong thời kỳ điều tra. Đặc biệt, chúng tôi yêu cầu công ty cung cấp giá và các phương pháp định giá cho việc bán hàng này.

**Để xác định hàng hóa nào được bán thuộc thời kỳ điều tra, ngày ghi trên hóa đơn sẽ được xem là ngày bán hàng. Tuy nhiên, công ty cần cung cấp cả thông tin về ngày hợp đồng, trong một số trường hợp, Cơ quan điều tra có thể xem xét sử dụng ngày hợp đồng là ngày bán hàng.**

**Lưu ý: Định dạng ngày tháng của ngày hóa đơn và ngày mua hàng phải được để đúng theo định dạng của phần mềm excel.**

Trong phần này của Mục E, công ty phải cung cấp thông tin đầy đủ về việc bán hàng hóa bị điều tra cho các khách hàng nội địa (liên kết và không liên kết).

Chuẩn bị một danh mục với tên "**DMSALES**" (chi tiết xem Mục G-4 - **Bảng G-4.1 tại Phụ lục gửi kèm**) về toàn bộ việc bán hàng nội địa của công ty, trên cơ sở của từng giao dịch **trong POI-1 và POI**.

# MỤC F – CHI PHÍ

Mục này yêu cầu các thông tin chi tiết về các chi phí. Giá thành “**COP**” bao gồm:

1. Chi phí sản xuất “**COM**”.

2. Tổng chi phí bán hàng, chi phí chung và chi phí quản lý bao gồm cả tổng chi phí tiền lãi - “**SG&A**”.

Công ty phải trả lời càng đầy đủ càng tốt đối với từng câu hỏi dưới đây. Trong trường hợp yêu cầu giải thích, đề nghị giải thích càng dễ hiểu càng tốt.

**F - 1 Chính sách và hệ thống kế toán**

1. Công ty phải mô tả chi tiết hệ thống kế toán tài chính. Nêu các hoạt động kế toán của công ty có được dựa trên các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung (“**GAAP**”) tại nước sản xuất hay không. Mô tả cần bao gồm toàn bộ các nguyên tắc có ảnh hưởng lớn đến các chi phí của hàng hóa bị điều tra, bao gồm các vấn đề dưới đây:

a) Thời hạn sử dụng bình quân của trang thiết bị sản xuất và phương pháp khấu hao và tỷ lệ khấu hao của từng trang thiết bị.

b) Các phương pháp đánh giá hàng tồn kho đối với các vật liệu chính, bán thành phẩm và thành phẩm, ví dụ, “nhập trước - xuất trước” (“**FIFO**”), “nhập sau - xuất trước” (“**LIFO**”), bình quân gia quyền, v.v.

c) Các phương pháp kế toán ghi hàng tồn kho là ghi giảm giá trị toàn bộ và giảm giá trị một phần của các vật liệu chính và thành phẩm.

d) Dự phòng cho bảo trì và sửa chữa lớn.

e) Giá trị hàng hóa bị hư hỏng hoặc kém chất lượng từ các giai đoạn sản xuất khác nhau.

f) Khoản thu hoặc lỗ do chênh lệnh tỷ giá từ các giao dịch và từ việc chuyển đổi tiền tệ vào cuối năm. Giải thích tỷ giá chuyển đổi nào được sử dụng để chuyển đổi việc mua và bán bằng ngoại tệ sang nội tệ của công ty. Chỉ rõ ngày công ty sử dụng tỷ giá chuyển đổi, ví dụ, ngày hóa đơn, ngày xuất hàng, v.v. và nguồn lấy tỷ giá chuyển đổi, ví dụ, tỷ giá chuyển đổi chính thức, hoặc tỷ giá khác được sử dụng. Đính kèm một danh mục tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu hàng tháng do công ty thực hiện. Nêu rõ loại tiền tệ nào được ghi trong hóa đơn khi mua và xuất hàng hóa.

g) Vốn hóa các chi phí chung và/hoặc chi phí tiền lãi là một phần của các chi phí tồn kho hàng hóa.

h) Rút gọn thời gian khấu hao.

i) Dự phòng nợ khó đòi.

j) Chi phí cho trang thiết bị không sử dụng đến và/hoặc máy móc ngừng hoạt động, chi phí có kế hoạch và không có kế hoạch.

k) Các chí phí đóng cửa.

l) Các chi phí tái cơ cấu.

2. Trong trường hợp bất kỳ phương pháp kế toán nào được công ty sử dụng đã bị thay đổi hơn ba (03) năm tài chính cuối cùng, đề nghị cung cấp một giải trình chi tiết về các thay đổi đó, ngày thay đổi và các lý do thay đổi.

3. Mô tả hệ thống hạch toán chi phí mà công ty sử dụng để ghi chép giá thành hàng hóa bị điều tra. Mô tả của công ty nêu theo trình tự và bao gồm, nhưng không giới hạn bởi, các mục dưới đây:

a) Mô tả chung phương pháp hoạch toán chi phí của công ty mà phương pháp này liên quan đến việc áp dụng giá thành đối với các đơn vị riêng lẻ của hàng hóa bị điều tra (ví dụ, trình tự công việc, chi phí chế biến). Khẳng định hệ thống hoạch toán chi phí là một phần không thể tách rời với hệ thống kế toán tài chính của công ty đã được sử dụng trong các báo cáo tài chính hay không.

b) Mô tả việc sử dụng các chi phí dự toán và chi phí chuẩn, nếu áp dụng, bao gồm:

(i) Các loại khác nhau được ghi chép theo hệ thống hoạch toán chi phí của công ty và chúng được sử dụng như thế nào trong phần quy trình báo cáo quản lý của công ty.

(ii) Giai đoạn mà sự khác biệt đã được tính toán và ghi nhận;

(iii) Các biện pháp được sử dụng để phát triển các chi phí chuẩn của công ty;

(iv) Thường xuyên sửa đổi chi phí chuẩn, bao gồm ngày sửa đổi gần nhất.

c) Nếu công ty sử dụng hệ thống chi phí chuẩn, đề nghị cho biết là liệu các chi phí chuẩn đã được sử dụng trong câu trả lời của công ty hay không và liệu mọi sự khác biệt giữa các chi phí thực tế và chi phí chuẩn đã được tính hay không. Đề nghị giải thích chi tiết phương pháp tính đã sử dụng cũng như bất kỳ sự khác biệt chi phí bất thường hoặc đáng kể nào phát sinh trong thời kỳ điều tra.

d) Một danh sách các đơn vị hoạch toán chi phí trực tiếp là một phần trong phần hệ thống hoạch toán chi phí của công ty. Mô tả ngắn gọn một công đoạn hoạt động sản xuất do đơn vị hạch toán chi phí đã liệt kê.

e) Một danh sách các đơn vị hoạch toán chi phí gián tiếp là một phần trong hệ thống hoạch toán chi phí của công ty. Mô tả ngắn gọn các chi phí gián tiếp đã được cộng dồn tại từng đơn vị hoạch toán chi phí và phương pháp được sử dụng một cách thông thường để tính các chi phí cộng dồn này vào trong các đơn vị hạch toán chi phí trực tiếp và vào hàng hóa bị điều tra.

f) Các phương pháp và cơ sở được sử dụng để tính các chi phí giữa các đơn vị thuộc công ty (ví dụ công ty mẹ tính chi phí cho các công ty trực thuộc, công ty tính chi phí cho các nhà máy cụ thể, các chi phí tính cho nhiều nhà máy).

g) Các phương pháp được sử dụng để tính phế liệu, hàng hóa kém chất lượng hoặc hư hỏng từ mỗi giai đoạn trong quy trình sản xuất. Đồng thời đề nghị nêu rõ phương pháp được sử dụng để tính trong trường hợp tái chế các loại trên.

h) Mô tả việc sử dụng hệ thống hoạch toán chi phí của công ty để đánh giá chi phí bán hàng và việc tồn kho các nguyên vật liệu chính, bán thành phẩm và thành phẩm trong các báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

i) Một danh sách toàn bộ các chi phí đã được đánh giá hoặc xử lý khác nhau nhằm các mục đích hoạch toán tài chính và hoạch toán chi phí. Xác định sự khác nhau và giải thích lý do của sự khác nhau đó.

j) Nếu một sản phẩm đã được bán nhưng không được sản xuất trong thời kỳ điều tra; tức là chỉ bán hàng tồn kho trong thời kỳ điều tra, đề nghị công ty kê khai tất cả các thông tin tại tất cả các cột về chi phí sản xuất, chi phí bán hàng một cách đầy đủ và chi tiết như đối với các sản phẩm được sản xuất và bán trong thời kỳ điều tra. Dữ liệu chi phí sản xuất này phải là dữ liệu chi phí sản xuất tại thời kỳ mà sản phẩm đó được sản xuất ra.

4. Cung cấp bản dịch toàn bộ hệ thống tài khoản (chart of account) ở cấp độ chi tiết nhất mà công ty sử dụng liên quan đến việc sản xuất và bán hàng hoá bị điều tra.

5. Cung cấp bản cân đối thử (trial balance) cho giai đoạn điều tra và của năm tài chính trước và sau giai đoạn điều tra.

**F - 2 Quy trình sản xuất**

Mô tả quy trình sản xuất hàng hóa bị điều tra chống lẩn tránh và hàng hoá đang bị áp thuế CBPG theo Quyết định số 1985/QĐ-BCT. Việc mô tả của công ty cần bao gồm những vấn đề sau:

a) Mô tả cơ sở sản xuất của công ty. Nếu quy trình sản xuất hoặc bất kỳ quy trình sản xuất nào được thực hiện tại hơn một cơ sở sản xuất, đề nghị liệt kê toàn bộ cơ sở sản xuất, bao gồm cả địa điểm và cung cấp các mô tả ngắn gọn các hoạt động sản xuất được thực hiện tại các cơ sở sản xuất chính này.

b) Giải thích quy trình sản xuất hàng hóa bị điều tra đã được Công ty sản xuất và bán và đính kèm theo một biểu đồ hoàn chỉnh chu kỳ sản xuất, bao gồm cả các mô tả về từng giai đoạn của quy trình sản xuất.

c) Mô tả số lượng và chủng loại máy móc, cũng như quy mô diện tích của cơ sở sản xuất, bao gồm:

- Thiết bị thuộc sở hữu, thuê, mượn hay đi thuê ngoài

- Thời điểm mua và chi phí mua

- Nhà cung cấp thiết bị

- Model, hãng sản xuất và tuổi đời thiết bị

- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, và giá trị khấu hao hàng năm

- Tỷ lệ thời gian máy móc được sử dụng để sản xuất hàng hóa bị điều tra kèm phương pháp tính và bảng số liệu.

d) Xác định bất kỳ hàng hóa nào do công ty sản xuất trong cùng các cơ sở sản xuất là hàng hóa bị điều tra

**F - 4 Chi phí sản xuất**

1. Đề nghị điền vào **Bảng F-4-A và F-4-B theo Phụ lục gửi kèm** thông tin chí phí sản xuất/chi phí kinh doanh (theo đơn vị tiền tệ trong hệ thống kế toán của công ty). **Các tiêu đề của mỗi mục có thể được sửa lại cho phù hợp với thuật ngữ trong Hệ thống hạch toán chi phí của Công ty.**

2. Trong trường hợp giá thành mà công ty đã báo cáo bị ảnh hưởng từ việc sử dụng các cơ sở sản xuất mới mà được yêu cầu đầu tư bổ sung đáng kể và dẫn đến tỷ lệ sử dụng công suất thấp do khởi động các hoạt động sản xuất, công ty phải cung cấp các thông tin dưới đây:

a) Mô tả chi tiết cơ sở sản xuất mới, nghĩa là địa điểm, trang thiết bị sản xuất và các hoạt động sản xuất.

b) Danh sách chi tiết các chi phí cho cơ sở sản xuất mới.

c) Các thông tin chi tiết tỷ lệ sử dụng công suất cho giai đoạn khởi động.

d) Ngày cụ thể cho ngày sản xuất đầu tiên của lô hàng.

e) Các thông tin về lượng thời gian\thời gian của giai đoạn khởi động.

3. Mô tả chi tiết phương pháp phân bổ đã được sử dụng để báo cáo từng chi phí đã liệt kê tại **Bảng F-4-A và F-4-B**. Trình bày cách tính thực tế đã sử dụng trong cách tính trong bản đã nộp của công ty. Mỗi chi phí cần có một cách tính mẫu để minh họa. Việc mô tả của công ty cần bao gồm những phần dưới đây:

a) Đối với các chi phí nguyên liệu được mua từ các công ty không liên kết, đề nghị giải thích bản chất thỏa thuận theo hợp đồng. Nêu rõ các chi phí nguyên vật liệu có bao gồm hay không chi phí vận tải, thuế và các chi phí khác thường liên quan đến việc mua nguyên vật liệu sử dụng trong sản xuất.

b) Trong trường hợp công ty mua vật liệu từ các nhà cung cấp liên kết, đề nghị trình bày thêm về giá chuyển giao là thể hiện giá thị trường hợp lý hay không. Đề nghị cung cấp, nếu có thể, các giá mua từ các bên không liên kết cho các nguyên liệu đầu vào có thể so sánh hoặc tương tự. Nếu các giá mua này không thể cung cấp được, đề nghị cung cấp các thông tin về chi phí sản xuất cho các nguyên liệu đầu vào.

c) Trong trường hợp các chi phí lao động trực tiếp bao gồm khoản tiền thanh cho lao động theo hợp đồng, đề nghị báo cáo riêng các khoản tiền đã thanh toán cho lao động theo hợp đồng. Đề nghị chỉ ra liệu các nhà thầu lao động có liên quan đến công ty hay không. Mô tả các dịch vụ sản xuất do các nhà thầu lao động cung cấp.

d) Giải thích cách tính chi phí nghiên cứu và phát triển (R&D) cho hàng hóa bị điều tra.

e) Giải thích phương pháp được sử dụng lập “Dự phòng cho sửa chữa lớn”.

4. Đề nghị lập một danh sách có tên “**VNCOP**” (dưới dạng tập tin máy tính - xem chi tiết tại Mục G‑3 – Bảng G-3.3) cho mỗi loại hàng hóa bị điều tra (theo từng Mã quản lý hàng hóa - PCN) đã bán vào Việt Nam **trong POI và POI-1**. Đề nghị cung cấp chi tiết cách tính “Các chi phí sản xuất” và “Các chi phí SG&A" cho từng PCN.

5. Đề nghị lập một danh sách có tên “**DMCOP**” (dưới dạng tập tin máy tính - xem chi tiết tại Mục G‑3 – Bảng G-4.3) cho mỗi loại hàng hóa bị điều tra (theo từng Mã quản lý hàng hóa - PCN) bán tại thị trường nội địa **trong POI và POI-1**. Đề nghị cung cấp chi tiết cách tính “Các chi phí sản xuất” và “Các chi phí SG&A" cho từng PCN.

6. Đề nghị công ty cung cấp đầy đủ các số liệu tại tài khoản kế toán liên quan tới chi phí sản xuất của công ty. Đồng thời giải thích phương pháp xây dựng các bảng F-4-A và F-4-B và các bảng G-3.3, G-4.3. Đối với các bảng G-3.3 và G-4.3, đề nghị cung cấp bảng tính để giải thích chi tiết phương pháp công ty tính toán và phân bổ chi phí và có gắn với các tài liệu kế toán có liên quan được yêu cầu cung cấp. Đề nghị giải thích chi tiết cách thức xây dựng bảng tính này và cách thức để đối chiếu với dữ liệu kế toán được sử dụng trong bảng tính với dữ liệu kế toán tại các tài khoản kế toán có liên quan.

**F - 5 Chi phí bán hàng**

Đề nghị điền vào **Bảng F-5-A theo Phụ lục gửi kèm** cho từng công ty tham gia vào việc bán hàng hóa bị điều tra, nghĩa là, từng phần của công ty và từng công ty liên kết có các tài khoản riêng cho các mục của các chi phí SG&A. Các bảng nên trình bày tổng các chi phí cho từng công ty và từng mục để chia giữa hàng hóa bị điều tra và các hàng hóa khác và giữa việc bán hàng cho các công ty liên kết và không liên kết. Đề nghị cung cấp các doanh thu cho từng công ty, nghĩa là, tổng doanh thu, doanh thu của hàng hóa bị điều tra, doanh thu của hàng hóa khác và doanh thu bán hàng cho các công ty liên kết và công ty không liên kết.

Đề nghị công ty điền tương tự vào **Bảng F-5-B theo Phụ lục gửi kèm** cho từng công ty tham gia vào việc bán hàng hóa bị áp dụng thuế CBPG, nghĩa là, từng phần của công ty và từng công ty liên kết có các tài khoản riêng cho các mục của các chi phí SG&A.

Đề nghị công ty cung cấp đầy đủ các số liệu tại tài khoản kế toán liên quan tới chi phí bán hàng của công ty. Đồng thời giải thích phương pháp xây dựng **Bảng F-5-A** và **Bảng F-5-B** nói trên.

# MỤC G – THÔNG TIN YÊU CẦU DƯỚI DẠNG DỮ LIỆU VI TÍNH

Toàn bộ bản trả lời và dữ liệu gửi kèm cần được nộp tới CQĐT qua Hệ thống tiếp nhận hồ sơ phòng vệ thương mại trực tuyến (TRAV ONLINE) của Cơ quan điều tra theo hướng dẫn ở trên. Ngoài ra, công ty cần gửi bổ sung một (01) bản mềm các tài liệu này qua USB tới Cơ quan điều tra.

**G - 1 Hướng dẫn chuẩn bị các file dữ liệu máy tính**

1. Thực hiện rà soát kỹ và đặt tên file và nộp lên hệ thống theo hướng dẫn ở trên

2. Mô tả các thông tin được yêu cầu cung cấp trong các Mục từ G-2 đến G-4. Đề nghị cung cấp các dữ liệu với cấu trúc và tiêu đề như đề nghị tại các mục này. Thứ tự tên mỗi tên trường dữ liệu phải được giữ nguyên.

3. Đề nghị cung cấp danh sách liệt kê tất cả các file dữ liệu trên.

4. Các dữ liệu này phải tương thích với định dạng của Excel.

**G - 2 Xây dựng Mã kiểm soát hàng hóa (PCN)**

1. Để có thể so sánh một cách chính xác, Cơ quan điều tra phân chia Hàng hóa bị điều tra thành nhiều nhóm. Hàng hóa được phân nhóm theo Mã số Kiểm soát Hàng hóa (PCN: Product Control Number) (xem bảng dưới).

2. Để đảm bảo rằng hàng hóa được so sánh với nhau, mỗi loại sản phẩm sẽ được gắn một “Mã số Kiểm soát Hàng hóa” (PCN) theo đó mã số này sẽ được sử dụng cho việc so sánh chi phí và giá của hàng hóa. Công ty cần khai báo thống nhất PCN cho hàng hóa bị điều tra và hàng hóa bị áp dụng thuế CBPG. Bảng dưới đây hướng dẫn cách thức quy đổi mã PCN cho Hàng hóa bị điều tra của Công ty.

**Lưu ý: Một mã PCN phải được cung cấp trong 1 dòng liền mạch (một ô trong Excel), không có dấu cách, dấu phẩy hoặc các ký tự khác.**

| **Tên trường** | **Giải thích** | **Độ dài của trường** |
| --- | --- | --- |
| **Hàm lượng Carbon tối thiểu**  **(minimum carbon content)** | **1 : <** 0,01%  **2** : ≥ 0,01% và < 0,1%  **3** : ≥ 0,1% và < 0,2%  **4**  : ≥ 0,2% và < 0,3%  **5** : ≥ 0,3% và < 0,6% | 1 |
| **Mác thép**  **(steel grade)** | **A =** Thép hợp kim thấp độ bền cao (High Strength Low Alloy Steel)  **B =** Thép chất lượng làm bình áp lực/Nồi hơi (Pressure Vessel/Boiler Quality )  **C =** Thép chống ăn mòn khí quyển/kháng thời tiết (Atmospheric Corrosion Resistance/Weathering Quality )  **D =** Thép được thiết kế với đặc tính cho thép đường ống (Steels Designated with Properties for Line Pipe Specifications)  **E =** Thép kết cấu (Structural Steel)  **F =** Thép thương mại (Commercial Steel)  **G =** Thép kéo ( Drawing Steel)  **H =** Thép kéo sâu (Deep Drawing Steel)  **I =** Thép kết cấu đóng tàu (Construction of steel ships)  **K =** Thép kỹ thuật điện (Steels for electrical steel sheets)  **L =** Thép cho ngành ô tô (Steels for automobile use)  **M =** Khác, đề nghị nêu rõ (other - please speficify) | 1 |
| **Độ bền chảy tối thiểu (Mininum Yield strength)** | **Y1 :** < 270Mpa  **Y2 :** ≥ 270Mpa và < 400Mpa  **Y3** : ≥ 400Mpa và < 490Mpa  **Y4** : ≥ 490Mpa và < 590Mpa  **Y5 :** ≥ 590Mpa | 2 |
| **Độ rộng**  **(Nominal Width)** | **W1**: <600 mm  **W2**: ≥600 mm và <900 mm  **W3**: ≥900 mm và <1200 mm  **W4**: ≥1200 mm và <1350 mm  **W5**: ≥1350 mm và <1500 mm  **W6**: ≥1500 mm và <1880 mm  **W7:** ≥1880 mm và <2000 mm  **W8:** ≥2000 mm và <2300 mm | 2 |
| **Độ dày thép**  **(Nominal thickness)** | **T1**: ≥1,2 mm và <1,5 mm  **T2**: ≥1,5 mm và <2,0 mm  **T3**: ≥2,0 mm và <2,5 mm  **T4**: ≥2,5 mm và <1,5 mm  **T5**: ≥4,0 mm và <8,0 mm  **T6**: ≥8,0 mm và <12,0 mm  **T7**: ≥12,0 mm và <16,0 mm  **T8 :** ≥16,0 mm và <25,4 mm | 2 |
| **Hình dạng**  **(Form)** | **F1 =** Dạng cuộn - Full Coil  **F2 =** Được xả từ cuộn lớn - Slit from full coil  **F3 =** Dạng tấm, được cắt từ cuộn lớn - Sheet/cut-to-length  **F4 =** Dạng khác, đề nghị giải thích - Other, please specific | 2 |
| **Tẩy gỉ (pickling)** | **P1** = Tẩy gỉ - Pickled  **P2** = Không tẩy gỉ (unpickled) | 2 |
| **Phủ dầu (Oil cover)** | **O1** = Phủ dầu - Oil cover  **O2** = Không phủ dầu - Not covered with oil | 2 |
| **Hoa văn nổi trên bề mặt (Patterns in relief)** | **1** =Có dập nổi trên bề mặt - Patterns in relief  **0** =Không dập nổi trên bề mặt - Not with patterns in relief | 1 |

**Ví dụ về việc xây dựng PCN:**

**Ví dụ 1:** Sản phẩm thép cán nóng dạng cuộn, dùng làm thép kết cấu, hàm lượng carbon 0,25%, độ bền chảy 500 Mpa, khổ rộng 1200mm, độ dày 9mm, đã được tẩy gỉ, có phủ dầu và không có hoa văn nổi trên bề mặt thì được xác định theo PCN là: ***4EY4W4T6F1P1O10*.**

Đề nghị công ty giải thích chi tiết phương pháp công ty sử dụng để kê khai sản phẩm từ tiêu chuẩn của công ty sang các dạng phân loại của Cơ quan điều tra.

**G - 3 Định dạng dữ liệu file bán hàng xuất khẩu sang Việt Nam**

1. Chuẩn bị hai file dữ liệu đặt tên “**VNSALES.PUI**” – **Bảng G-3.1.A** và **“VNSALES.PSTD” – Bảng G-3.1.B** cho các giao dịch bán hàng cho các khách hàng của công ty tại Việt Nam, cung cấp trên cơ sở từng giao dịch các thông tin sau đây (bằng cách sử dụng các tên trường dữ liệu nêu dưới đây làm đề cột):

|  | **Mô tả trường dữ liệu** | **Tên trường dữ liệu** | **Giải trình** |
| --- | --- | --- | --- |
| **a** | Số thứ tự | (SN) | Số thứ tự mỗi giao dịch. |
| **b** | Mã kiểm soát hàng hóa tổng hợp | (PCN) | Báo cáo mã kiểm soát hàng hóa (dẫn chiếu đến mục G-2 của Bản câu hỏi). |
| **C** | Mã bán hàng | (SALECOD) | Chỉ ra mã số sử dụng cho việc bán hàng hóa này trong sổ theo dõi hoặc hệ thống kế toán của Công ty. |
| **D** | Loại tài liệu/chứng từ | (DOCTYPE) | Chỉ ra loại tài liệu mà giao dịch này dẫn chiếu đến: Hóa đơn bán hàng bình thường = “I”, Giấy ghi có = “C”, Giấy ghi nợ = “D”. Đối chiếu hóa đơn bán hàng gốc với Giấy ghi nợ hoặc Giấy ghi có. |
| **e** | Ngày phát hành | (DATEISS) | Báo cáo ngày phát hành của tài liệu liên quan đến giao dịch này (ngày xuất hóa đơn, giấy ghi có hay giấy ghi nợ) |
| **f** | Số hóa đơn | (INVNUM) | Chỉ ra số hóa đơn. Nếu giao dịch này dùng giấy ghi có hay giấy ghi nợ, chỉ ra số của hóa đơn bán hàng gốc cơ sở cho giấy ghi có, giấy ghi nợ đó. |
| **g** | Số trên giấy ghi nợ/giấy ghi có | (CREDEBNUM) | Chỉ ra số của giấy ghi nợ hoặc giấy ghi có. Phần này chỉ nên điền vào nếu giao dịch dùng giấy ghi nợ hay giấy ghi có. |
| **h** | Số vận đơn | (NOBILL) | Chỉ ra số vận đơn hay các tài liệu, chứng từ vận chuyển khác. |
| **i** | Cảng xếp hàng | (LOADPORT) | Chỉ rõ tên của cảng xếp hàng |
| **j** | Cảng dỡ hàng | (DÉSTPORT) | Chỉ rõ tên của cảng dỡ hàng |
| **k** | Mã số khách hàng | (CUSTNUM) | Báo  cáo mã số khách hàng của Công ty như được định nghĩa tại “VNCUST”. |
| **l** | Tên khách hàng | (CUSTNAME) | Báo cáo tên khách hàng của Công ty. |
| **m** | Cấp độ thương mại | (LEVTRADE) | Đề nghị dùng mã “1” cho người sử dụng cuối cùng, dùng mã “2” cho các nhà phân phối, dùng mã “3” cho các nhà bán lẻ, dùng mã “4” cho những bên khác. Đối với “các bên khác”, đề nghị nêu cụ thể và cung cấp một mã chính phù hợp với hệ thống mã hóa ở trên. |
| **n** | Quan hệ với khách hàng | CUSTREL | Dùng mã “U” cho “khách hàng không liên kết”, mã “R” cho “khách hàng liên kết”. |
| **o** | Số đơn yêu cầu đặt hàng/hợp đồng | (ORDNUM) | Cung cấp số trên đơn yêu cầu đặt hàng hoặc số hợp đồng của giao dịch liên quan. |
| **p** | Ngày đặt hàng/ngày ký hợp đồng | (DATEORD) | Cung cấp ngày của yêu cầu đặt hàng hoặc ngày ký hợp đồng đối với giao dịch này. |
| **q** | Điều khoản thanh toán | (PAYTERM) | Chỉ ra điều khoản thanh toán được thỏa thuận trong chứng từ này (ví dụ: Thanh toán ngay = 00, 30 ngày = 30, v.v). |
| **r** | Điều khoản giao hàng | (DELTERM) | Chỉ ra điều khoản giao hàng được thỏa thuận (vd: FOB, C&F, CIF, v.v). Xem "INCOTERMS" trong Phụ lục III để có danh sách viết tắt. |
| **s** | Lượng bán hàng theo từng hóa đơn | (QTY1) | Báo cáo số lượng Hàng hóa bị điều tra trong giao dịch này, với đơn vị do hệ thống của công ty ghi nhận. |
| **t** | Lượng bán hàng theo từng hóa đơn theo đơn vị tấn (MT) | (QTY2) | Báo cáo số lượng Hàng hóa bị điều tra cho giao dịch này, với đơn vị là tấn (MT). Nếu đơn vị do Công ty ghi nhận không phải là MT thì cần quy đổi ra đơn vị MT. |
| **u** | Tổng trị giá | (GROSSVAL) | Báo cáo tổng giá trị của giao dịch này không có thuế theo loại tiền tệ khi bán hàng. |
| **v** | Chiết khấu bán hàng | (SALDISC) | Báo cáo chiết khấu khấu trừ trên hóa đơn liên quan đến giao dịch này |
| **w** | Giá trị thuần | (NETVAL) | Báo cáo giá trị thuần của giao dịch này sau SALDISC theo loại tiền tệ khi bán hàng. |
| **x** | Tiền tệ trên hóa đơn | (CURR) | Chỉ ra tiền tệ bán hàng cho giao dịch này. Xem Phụ lục III “Tiền tệ và mã nước” để có danh sách viết tắt. |
| **y** | Tỷ giá hối đoái | (EXCHANGE) | Sử dụng tỷ giá hối đoái được sử dụng để chuyển đổi tiền tệ bán hàng sang tiền tệ kế toán của Công ty. |
| **z** | Giá trị thuần theo loại tiền tệ kế toán của công ty | (TURNOVER) | Báo cáo giá trị thuần của giao dịch này sau SALDISC theo loại tiền tệ kế toán của Công ty như khi giá trị đó được nhập vào hệ thống kế toán của Công ty. |
| **Aa** | Giá CIF tại biên giới Việt Nam | (CIFVAL) | Cung cấp giá CIF của hàng hóa tại biên giới Việt Nam, nghĩa là giá chưa tính thuế nhập khẩu, trùng với giá khai hải quan. Trong trường hợp hàng hóa không được bán với giá CIF, Đề nghị xác định giá CIF trên cơ sở của thông tin tốt nhất mà Công ty có được. Trong trường hợp này, nêu cách điều chỉnh giá CIF trong Bản trả lời câu hỏi. Báo cáo vấn đề này ghi theo loại tiền tệ trong sổ sách kế toán của Công ty. |
| **ab** | Chiết khấu | (DISCOUNT) | Chiết khấu thực tế không được khấu trừ trên hóa đơn. |
| **ac** | Giảm giá | (REBAT) | Giá trị thực được giảm. |
| **ad** | Hoa hồng | (COMM) | Tiền hoa hồng đã trả. |
| **ae** | Vận chuyển tại nước xuất khẩu | (INLFREIGHT) | Giá tiền vận chuyển trên đất liền tại nước xuất khẩu. |
| **af** | Vận chuyển đường biển | (FREIGHT) | Giá tiền vận chuyển. |
| **ag** | Bảo hiểm | (INSUR) | Giá tiền của chi phí bảo hiểm. |
| **ah** | Vận chuyển trong Việt Nam | (VNFREIGHT) | Giá tiền của vận chuyển nội địa từ biên giới Việt Nam đến khách hàng không liên kết. |
| **ai** | Chi phí bốc giỡ hàng và các chi phí liên quan | (CHARGES) | Giá tiền của chi phí đóng gói đưa lên tàu, đóng hàng và phụ thuộc. |
| **aj** | Chi phí đóng gói | (PACKAGE) | Giá tiền của chi phí đóng gói. |
| **ak** | Chi phí tín dụng | (CREDIT) | Chi phí của việc cho khách hàng của Công ty trả chậm. |
| **al** | Phí ngân hàng | (BANKCHAR) | Phí ngân hàng liên quan đến giao dịch này, ví dụ Phí hồ sơ, tiền hoa hồng ngân hàng, trao đổi tiền tệ, v.v. |
| **am** | Chi phí bảo đảm và bảo lãnh | (WARR) | Giá tiền của chi phí bảo đảm và bảo lãnh. |
| **an** | Chi phí cho hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ | (AFTERSAL) | Giá tiền của chi phí cho hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ. |
| **aO** | Thuế nhập khẩu | (IMPORT) | Trong trường hợp Công ty nộp thuế nhập khẩu ở Việt Nam, chỉ ra mức tiền. |
| **aP** | Các chi phí khác | (OTHER) | Trong trường hợp Công ty có các khoản điều chính khác, đề nghị nêu cụ thể. |

2. Chuẩn bị một danh sách đặt tên **“VNCOP” – Bảng G-3.3** cho mỗi hàng hóa được bán tại thị trường Việt Nam, liệt kê tại Mục B của Bản câu hỏi này, cung cấp các thông tin sau đây (bằng cách sử dụng các tên trường dữ liệu được nêu dưới đây làm tựa đề của cột). Đề nghị cung cấp chi tiết cách phân bổ “Chi phí sản xuất” và “Chi phí SG&A” cho mỗi PCN.

|  | **Mô tả trường dữ liệu** | **Tên trường dữ liệu** | **Giải trình** |
| --- | --- | --- | --- |
| **a** | Mã quản lý hàng hóa | (PCN) | Dẫn chiếu đến mục G-2 của Bản câu hỏi này. |
| **b** | Mã sản xuất | (PRODCOD) | Chỉ ra mã sản xuất được sử dụng cho hàng hóa này trong sổ theo dõi của công ty. |
| **c** | Số lượng bán tính theo tấn (MT) | (QTYSOLD) | Báo cáo số lượng bán |
| **d** | Số lượng sản xuất tính theo tấn (MT) | (QTYPROD) | Báo cáo số lượng sản xuất |
| **e** | Chi phí vật liệu chính trực tiếp | (DIRRAWMAT) | Chi phí vật liệu chính |
| **f** | Chi phí vật liệu chính trực tiếp thứ nhất |  | Liệt kê chi phí từng loại nguyên vật liệu chiếm từ 20% trở lên trong tổng chi phí nguyên vật liệu trong kỳ điều tra (POI) |
| **g** | Chi phí vật liệu chính trực tiếp thứ hai |  |
| **h** | Chi phí “các vật liệu” trực tiếp khác | (DIROTHMAT) | Chi phí các vật liệu khác |
| **i** | Chi phí điện nước trực tiếp | (DIRUTL) | Chi phí điện nước trực tiếp, bao gồm các chi phí như năng lượng, điện, nước, ga, v.v. |
| **j** | Chi phí lao động trực tiếp | (DIRLAB) | Chi phí lao động trực tiếp |
| **k** | Các chi phí “khác” trực tiếp | (DIROTHER) | Các chi phí “khác” trực tiếp không bao gồm chi phí “các vật liệu khác”. |
| **l** | Tổng chi phí sản xuất trực tiếp | (DIRTOTMAN) | Tổng chi phí báo cáo ở các dòng E+F+G+H+I+J+K |
| **m** | Chi phí lao động gián tiếp | (INDLAB) | Chi phí lao động gián tiếp |
| **n** | Chi phí điện nước gián tiếp | (INDUTL) | Chi phí điện nước gián tiếp, bao gồm các chi phí như năng lượng, điện, nước, ga, v.v. |
| **O** | Các chi phí “khác” gián tiếp | (INDOTHER) | Các chi phí “khác” gián tiếp không bao gồm các chi phí gián tiếp khác. |
| **P** | Tổng chi phí sản xuất gián tiếp | (INDTOTMAN) | Tổng chi phí báo cáo ở các dòng M+N+O |
| **Q** | TỔNG CHI PHÍ SẢN XUẤT | (TOTMANUF) | Tổng chi phí báo cáo ở các dòng L+P |
| **R** | ĐƠN GIÁ CHI PHÍ SẢN XUẤT | (UNITMANUF) | Tổng chi phí sản xuất chia cho số lượng **sản xuất** = Q/D |
| **S** | Chi phí hành chính và bán hàng | (SELLADMIN) | Chi phí hành chính và bán hàng |
| **T** | Chi phí tài chính | (FINANC) | Chi phí tài chính |
| **U** | Chi phí đóng gói | (PACK) | Chi phí đóng gói |
| **V** | Chi phí vận chuyển và bảo hiểm | (TRANINS) | Chi phí vận chuyển và bảo hiểm |
| **W** | Chi phí Nghiên cứu và Phát triển | (R&D) | Chi phí Nghiên cứu và Phát triển |
| **X** | Các chi phí hành chính, chi phí chung và bán hàng khác | (OTHSG&A) | Các chi phí hành chính, tổng quát và bán hàng khác |
| **Y** | TỔNG CHI PHÍ SG&A | (SG&A) | Tổng các chi phí báo cáo ở dòng S+T+U+V+W+X |
| **Z** | ĐƠN GIÁ CHI PHÍ SG&A | (UNITSG&A) | Tổng chi phí SG&A chia cho số lượng **bán** = Y/C |
| **AA** | CHI PHÍ SẢN XUẤT CHO MỖI TẤN (ĐƠN VỊ HÀNG HÓA) | (COPUNIT) | Đơn giá chi phí sản xuất + đơn giá chi phí SG&A = R+Z |

**G - 4 Định dạng dữ liệu cho hàng bán nội địa**

1. Chuẩn bị một danh sách đặt tên “**DMSALES**” – **Bảng G-4.1** của mọi hàng hoá bị điều tra bán cho khách hàng tại thị trường nội địa, cung cấp trên cơ sở từng giao dịch các thông tin sau đây (bằng cách sử dụng tên trường dữ liệu nêu dưới đây để làm tiêu đề):

|  | **Mô tả trường dữ liệu** | **Tên trường dữ liệu** | **Giải trình** |
| --- | --- | --- | --- |
| **a** | Số thứ tự | (SN) | Xác định mỗi giao dịch, hoặc dòng hàng hóa, trong danh sách doanh số bán hàng này, bằng dãy số liên tục (nghĩa là giao dịch đầu tiên là “1”, thứ hai là “2”, v.v.). |
| **b** | Mã quản lý hàng hóa | (PCN) | Báo cáo mã quản lý hàng hóa (dẫn chiếu đến mục H-2 của Bản câu hỏi). |
| **c** | Mã doanh số hàng hóa | (SALECOD) | Chỉ ra mã số sử dụng cho hàng hóa này trong sổ theo dõi của công ty. |
| **d** | Loại tài liệu | (DOCTYPE) | Chỉ ra loại tài liệu mà giao dịch này dẫn chiếu đến: Hóa đơn bán hàng bình thường = “I”, Giấy báo có = “C”, Giấy báo nợ = “D”. Các sửa đổi của hóa đơn bán hàng gốc do sử dụng Giấy báo nợ hoặc Giấy báo có. |
| **e** | Ngày phát hành | (DATEISS) | Báo cáo ngày phát hành của tài liệu liên quan đến giao dịch này (ngày xuất hóa đơn, giấy báo có hay giấy báo nợ). |
| **f** | Số hóa đơn | (INVNUM) | Chỉ ra số hóa đơn. Nếu giao dịch này dùng giấy báo có hay giấy báo nợ, chỉ ra số của hóa đơn bán hàng gốc cơ sở cho giấy báo có, giấy báo nợ đó. |
| **g** | Số giấy báo có/giấy nợ | (CREDEBNUM) | Chỉ ra số của giấy báo nợ hoặc giấy báo có. Phần này chỉ nên điền vào nếu giao dịch dùng giấy báo nợ hay giấy báo có. |
| **h** | Số vận đơn | (NOBILL) | Chỉ ra số vận đơn hay các tài liệu vận chuyển khác. |
| **I** | Số khách hàng | (CUSTNUM) | Báo cáo mã số của khách hàng của công ty như được định nghĩa tại “DMCUST”. |
| **J** | Tên khách hàng | (CUSTNAME) | Báo cáo tên khách hàng của Công ty |
| **K** | Cấp độ thương mại khách hàng | (LEVTRADE) | Đề nghị dùng mã “1” cho người sử dụng cuối cùng, dùng mã “2” cho các nhà phân phối, dùng mã “3” cho các nhà bán lẻ, dùng mã “4” cho những bên khác. Đối với “các bên khác” Đề nghị nêu cụ thể và cung cấp một mã chính phù hợp với hệ thống mã hóa ở trên. |
| **L** | Quan hệ khách hàng | (CUSTREL) | Dùng mã “U” cho “khách hàng không liên kết”, mã “R” cho “khách hàng liên kết”. |
| **M** | Số yêu cầu đặt hàng/hợp đồng | (ORDNUM) | Cung cấp yêu cầu đặt hàng hoặc số hợp đồng của giao dịch bị điều tra. |
| **N** | Ngày yêu cầu đặt hàng/hợp đồng | (DATEORD) | Cung cấp ngày của yêu cầu đặt hàng hoặc hợp đồng dẫn đến giao dịch này. |
| **O** | Điều khoản thanh toán | (PAYTERM) | Chỉ ra điều khoản thanh toán thỏa thuận cho tài liệu này (ví dụ Thanh toán ngay = 00, 30 ngày = 30, v.v) |
| **P** | Điều khoản giao hàng | (DELTERM) | Chỉ ra điều khoản giao hàng thỏa thuận (ví dụ FOB, C&F, CIF, v.v). Xem “INCOTERMS” trong Phụ lục III để có danh sách viết tắt. |
| **Q** | Số lượng theo từng hóa đơn | (QTY1) | Báo cáo số lượng Hàng hóa bị điều tra cho giao dịch này. |
| **R** | Số lượng theo từng hóa đơn theo đơn vị Tấn (MT) | (QTY2) | Báo cáo số lượng Hàng hóa bị điều tra cho giao dịch này, với đơn vị là Tấn. Nếu khối lượng theo hóa đơn (theo từng QTY1) không theo Tấn (ví dụ kg, phút....), đề nghị chuyển đổi sang Tấn. Đề nghị cung cấp và giái thích riêng biệt mã số chuyển đổi. |
| **S** | Tổng giá trị | (GROSSVAL) | Báo cáo tổng giá trị của giao dịch này không có thuế theo tiền tệ bán hàng. |
| **T** | Chiết khấu hồ sơ | (SALDISC) | Báo cáo chiết khấu khấu trừ trên hồ sơ dẫn chiếu đến giao dịch này. |
| **U** | Giá trị thực | (NETVAL) | Báo cáo giá trị thực của giao dịch này sau SALDISC theo loại tiền tệ bán hàng. |
| **V** | Tiền tệ hóa đơn | (CURR) | Chỉ ra tiền tệ bán hàng cho giao dịch này. Xem Phụ lục III “Tiền tệ và mã nước” để có danh sách viết tắt. |
| **W** | Điều chỉnh cho sự khác biệt tự nhiên | (PHYDIFF) | Thể hiện giá trị thị trường của đặc tính khác biệt tự nhiên. |
| **X** | Thuế nhập khẩu | (DUTYDRAW) | Thể hiện khoản phí/thuế nhập khẩu được phân bổ cho giao dịch này. |
| **Y** | Thuế gián thu | (INDTAX) | Thể hiện các khoản thuế gián thu phải trả cho giao dịch này. |
| **Z** | Các chiết khấu | (DISCOUNT) | Các khoản chiết khấu hoặc giảm giá thực tế mà không khấu trừ trên hóa đơn. |
| **AA** | Bớt giá | (REBAT) | Giá thực tế của bớt giá. |
| **AB** | Cấp độ điều chỉnh thương mại | (LEVTRADE) | Thể hiện giá trị thị trường của sự chênh lệch trong cấp độ thương mại. |
| **AC** | Hoa hồng | (COMM) | Khoản hoa hồng phải trả. |
| **AD** | Vận chuyển tại thị trường nội địa | (INLFREIGHT) | Khoản cước phí tại thị trường nội địa. |
| **AE** | Bảo hiểm | (INSUR) | Khoản chi phí bảo hiểm. |
| **AF** | Bốc xếp và các chi phí phụ thuộc khác | (CHARGES) | Khoản bốc xếp và các chi phí phụ thuộc khác. |
| **AG** | Chi phí đóng gói | (PACKAGE) | Các khoản chi phí đóng gói. |
| **AH** | Chi phí cho trả chậm | (CREDIT) | Chi phí của việc cho khách hàng của công ty trả chậm. |
| **AI** | Phí ngân hàng | (BANKCHAR) | Phí ngân hàng liên quan tới giao dịch này, ví dụ phí tài liệu, hoa hồng ngân hàng. |
| **AJ** | Các chi phí bảo đảm và bảo lãnh | (WARR) | Khoản chi phí bảo đảm và bảo lãnh. |
| **AK** | Các chi phí cho hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ | (AFTERSAL) | Khoản chi phí cho các hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ. |
| **AL** | Loại khác | (OTHER) | Trong trường hợp công ty yêu cầu bất kỳ trợ cấp hợp pháp chưa cụ thể nào (đề nghị cụ thể). |

2. Chuẩn bị một danh sách tên “**DMCOP**” – Bảng G.4.3cho mỗi hàng hóa bị điều tra được liệt kê trong Mục B của Bản câu hỏi này cung cấp các thông tin sau đây (bằng cách sử dụng các tên trường dữ liệu được nêu dưới đây làm tựa đề cột). Đề nghị cung cấp chi tiết cách phân bổ “Chi phí sản xuất” và “Chi phí SG&A” cho mỗi PCN. **Nếu một vài trong số các chi phí này bị tăng/giảm đáng kể trong thời kỳ điều tra, hay nếu mức lạm phát tại nước của công ty đã ảnh hưởng đáng kể đến chi phí trong suốt quá trình điều tra thì hàng tháng, công ty nên cung cấp hồ sơ “DMCOP” để giảm ảnh hưởng làm sai lệch của việc lạm phát cao này:**

|  | **Mô tả trường dữ liệu** | **Tên trường dữ liệu** | **Giải trình** |
| --- | --- | --- | --- |
| **a** | Mã quản lý hàng hóa | (PCN) | Dẫn chiếu đến mục G-2 của Bản câu hỏi này. |
| **b** | Mã sản xuất | (PRODCOD) | Chỉ ra mã sản xuất được sử dụng cho hàng hóa này trong sổ theo dõi của công ty. |
| **c** | Số lượng bán tính theo Tấn | (QTYSOLD) | Báo cáo số lượng bán. |
| **d** | Số lượng sản xuất tính theo Tấn | (QTYPROD) | Báo cáo số lượng sản xuất. |
| **e** | Chi phí vật liệu chính trực tiếp | (DIRRAWMAT) | Chi phí vật liệu chính. |
| **f** | Chi phí vật liệu chính trực tiếp thứ nhất |  | Liệt kê chi phí từng loại nguyên vật liệu chiếm từ 20% trở lên trong tổng chi phí nguyên vật liệu trong kỳ điều tra (POI). |
| **g** | Chi phí vật liệu chính trực tiếp thứ hai |  |
| **h** | Chi phí “các vật liệu” trực tiếp khác | (DIROTHMAT) | Chi phí các vật liệu khác. |
| **i** | Chi phí điện nước trực tiếp | (DIRUTL) | Chi phí điện nước trực tiếp, bao gồm các chi phí như năng lượng, điện, nước, ga, v.v. |
| **j** | Chi phí lao động trực tiếp | (DIRLAB) | Chi phí lao động trực tiếp |
| **k** | Các chi phí “khác” trực tiếp | (DIROTHER) | Các chi phí “khác” trực tiếp không bao gồm chi phí “các vật liệu khác”. |
| **l** | Tổng chi phí sản xuất trực tiếp | (DIRTOTMAN) | Tổng chi phí báo cáo ở các dòng E+F+G+H+I+J+K |
| **m** | Chi phí lao động gián tiếp | (INDLAB) | Chi phí lao động gián tiếp. |
| **n** | Chi phí điện nước gián tiếp | (INDUTL) | Chi phí điện nước gián tiếp, bao gồm các chi phí như năng lượng, điện, nước, ga, v.v. |
| **O** | Các chi phí “khác” gián tiếp | (INDOTHER) | Các chi phí “khác” gián tiếp không bao gồm các chi phí gián tiếp khác. |
| **P** | Tổng chi phí sản xuất gián tiếp | (INDTOTMAN) | Tổng chi phí báo cáo ở các dòng M+N+O. |
| **Q** | TỔNG CHI PHÍ SẢN XUẤT | (TOTMANUF) | Tổng chi phí báo cáo ở các dòng L+P. |
| **R** | ĐƠN GIÁ CHI PHÍ SẢN XUẤT | (UNITMANUF) | Tổng chi phí sản xuất chia cho số lượng **sản xuất** = Q/D. |
| **S** | Chi phí hành chính và bán hàng | (SELLADMIN) | Chi phí hành chính và bán hàng. |
| **T** | Chi phí tài chính | (FINANC) | Chi phí tài chính. |
| **U** | Chí phí đóng gói | (PACK) | Chi phí đóng gói. |
| **V** | Chi phí vận chuyển và bảo hiểm | (TRANINS) | Chi phí vận chuyển và bảo hiểm. |
| **W** | Chi phí Nghiên cứu và Phát triển | (R&D) | Chi phí Nghiên cứu và Phát triển. |
| **X** | Các chi phí hành chính, chi phí chung và bán hàng khác | (OTHSG&A) | Các chi phí hành chính, tổng quát và bán hàng khác. |
| **Y** | TỔNG CHI PHÍ SG&A | (SG&A) | Tổng các chi phí báo cáo ở dòng S+T+U+V+W+X. |
| **Z** | ĐƠN GIÁ CHI PHÍ SG&A | (UNITSG&A) | Tổng chi phí SG&A chia cho số lượng **bán** = Y/C. |
| **AA** | **CHI PHÍ SẢN XUẤT CHO MỖI TẤN (ĐƠN VỊ HÀNG HÓA)** | (COPUNIT) | Đơn giá chi phí sản xuất + đơn giá chi phí SG&A = R+Z. |

# MỤC H - BẢNG ĐỐI CHIẾU

Mục đích của bảng đối chiếu dưới đây là để chắc chắn rằng công ty đã trả lời toàn bộ các câu hỏi ở các mục trên và cho phép việc rà soát nhanh các thông tin có thể bị bỏ sót. Đề nghị công ty đánh dấu vào hộp vuông nếu các thông tin đã được đệ trình đầy đủ hoặc nếu thông tin chưa được cung cấp đầy đủ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **MỤC** | **ĐỀ NGHỊ ĐÁNH DẤU KIỂM NẾU CÔNG TY ĐÃ CUNG CẤP ĐẦY ĐỦ CÁC THÔNG TIN ĐƯỢC YÊU CẦU**  ☑ | **ĐỀ NGHỊ ĐÁNH DẤU KIỂM NẾU CÔNG TY CHƯA CUNG CẤP HOẶC CUNG CẤP KHÔNG ĐẦY ĐỦ CÁC THÔNG TIN**  ☑ |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| MỤC A: THÔNG TIN CHUNG |  |  |
| MỤC B: HÀNG HÓA BỊ ĐIỀU TRA |  |  |
| MỤC C: CÁC SỐ LIỆU THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG |  |  |
| MỤC D: XUẤT KHẨU HÀNG HÓA BỊ ĐIỀU TRA VÀO THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM VÀ CÁC THỊ TRƯỜNG KHÁC |  |  |
| MỤC E: BÁN HÀNG HÓA BỊ ĐIỀU TRA TẠI THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA |  |  |
| MỤC F: CHI PHÍ |  |  |
| MỤC G: THÔNG TIN YÊU CẦU DƯỚI DẠNG DỮ LIỆU VI TÍNH |  |  |

**XÁC NHẬN**

Người ký tên dưới đây có đủ thẩm quyền xác nhận rằng mọi thông tin được cung cấp để trả lời Bản câu hỏi này, là đầy đủ và chính xác theo hiểu biết tốt nhất và sự tin tưởng cao nhất của công ty và hiểu rằng Cơ quan điều tra có thể tiến hành điều tra tại chỗ và xác minh các thông tin được cung cấp.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Ngày Chữ ký của người được uỷ quyền

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Tên và chức danh của người được ủy quyền

# PHỤ LỤC I - BẢNG CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ

Bảng chú giải đưa ra giải thích và định nghĩa của một số từ chuyên môn được sử dụng trong Bản câu hỏi.

**Điều chỉnh**

Cần có các khấu trừ hợp lý trong mỗi trường hợp cụ thể, nhằm đánh giá sự khác biệt có thể ảnh hưởng đến sự so sánh giá, bao gồm các khác biệt về cấu tạo, chi phí nhập khẩu và thuế gián tiếp, giảm giá, hạ giá và số lượng, mức độ thương mại, các chi phí giao thông, bảo hiểm, bảo quản, vận chuyển và các chi phí phụ trợ, các chi phí hậu mãi, vay vốn và đóng gói, tiền hoa hồng và chuyển đổi tiền tệ. Chính nhà sản xuất/nhà xuất khẩu là người yêu cầu điều chỉnh khi trả lời Bản câu hỏi và chứng minh là sự so sánh giá bị ảnh hưởng.

**Các dữ kiện có sẵn**

Trong trường hợp một bên có liên quan từ chối cho phép tiếp cận, hoặc không cung cấp thông tin cần thiết trong thời hạn yêu cầu, hoặc ngăn cản một cách đáng kể việc điều tra, các kết luận tạm thời hoặc chính thức có thể được đưa ra trên cơ sở các dữ kiện có sẵn. Khi các thông tin đã cung cấp được phát hiện là không chính xác hoặc sai lạc, thông tin đó sẽ không được xem xét và các dữ kiện có sẵn sẽ được sử dụng. Vì vậy, việc các bên có liên quan hợp tác một cách tích cực trong quá trình giải quyết vụ kiện bán phá giá chính là bảo vệ lợi ích của mình.

**Năm dương lịch**

Năm dương lịch bắt đầu từ 1/1 và kết thúc vào 31/12.

**Chi phí sản xuất**

Chi phí sản xuất (COM) bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí phân bổ chung. Cũng xem phần chú giải chi phí nguyên liệu thô, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí phân bổ chung.

**Nước xuất xứ**

Nước xuất xứ được xác định theo Chứng nhận xuất xứ hàng hoá. Trong trường hợp không có Chứng nhận xuất xứ hàng hoá. Nước xuất xứ là nước nơi hàng hoá được sản xuất toàn bộ hoặc là nước nơi mà công đoạn sản xuất quan trọng cuối cùng được thực hiện.

**Mã quốc gia và tiền tệ**

Các mã quốc gia và tiền tệ là các mã số do Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế (International Standards Organisation (ISO)) xác định. Trong quá trình trả lời bảng câu hỏi của Việt Nam, các mã số ISO nên được sử dụng khi các mã quốc gia hoặc tiền tệ được yêu cầu. Các bảng sau tóm tắt các mã số thông dụng nhất:

| **Quốc gia** | **Mã quốc gia** | **Mã tiền tệ** |  | **Quốc gia** | **Mã quốc gia** | **Mã tiền tệ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ÁO** | AT | ATS |  | **MACAU** | MO | MOP |
| **BANGLADESH** | BD | BDT |  | **MACEDONIA, FYROM** | MK | MKD |
| **BELARUS** | BY | BYB |  | **MALAYSIA** | MY | MYR |
| **BỈ** | BE | BEF |  | **MALTA** | MT | MTL |
| **BRAZIL** | BR | BRL |  | **MEXICO** | MX | MXN |
| **BULGARIA** | BG | BGL |  | **MOLDOVA** | MD | MDL |
| **CANADA** | CA | CAD |  | **MONACO** | MC | FRF |
| **TRUNG QUỐC** | CN | CNY |  | **MYANMAR** | MM | MMK |
| **CROATIA** | HR | HRK |  | **HÀ LAN** | NL | NLG |
| **CỘNG HOÀ SÉC** | CZ | CZK |  | **NEW ZEALAND** | NZ | NZD |
| **ĐAN MẠCH** | DK | DKK |  | **NIGERIA** | NG | NGN |
| **AI CẬP** | EG | EGP |  | **NA UY** | NO | NOK |
| **ESTONIA** | EE | EEK |  | **PAKISTAN** | PK | PKR |
| **PHẦN LAN** | FI | FIM |  | **PHILIPPINES** | PH | PHP |
| **PHÁP** | FR | FRF |  | **BA LAN** | PL | PLN |
| **ĐỨC** | DE | DEM |  | **BỒ ĐÀO NHA** | PT | PTE |
| **HY LẠP** | GR | GRD |  | **ROMANIA** | RO | ROL |
| **HONG KONG** | HK | HKD |  | **NGA** | RU | RUR |
| **HUNGARY** | HU | HUF |  | **SAUDI ARABIA** | SA | SAR |
| **ICELAND** | IS | ISK |  | **SINGAPORE** | SG | SGD |
| **ẤN ĐỘ** | IN | INR |  | **SLOVAKIA** | SK | SKK |
| **INDONESIA** | ID | IDR |  | **SLOVENIA** | SI | SIT |
| **IRAN** | IR | IRR |  | **NAM PHI** | ZA | ZAR |
| **IRAQ** | IQ | IQD |  | **TÂY BAN NHA** | ES | ESP |
| **IRELAND** | IE | IEP |  | **THUỴ ĐIỂN** | SE | SEK |
| **ISRAEL** | IL | ILS |  | **THUỴ SỸ** | CH | CHF |
| **ITALY** | IT | ITL |  | **ĐÀI LOAN** | TW | TWD |
| **NHẬT BẢN** | JP | JPY |  | **THAILAND** | TH | THB |
| **HÀN QUỐC** | KR | KRW |  | **THỔ NHĨ KỲ** | TR | TRL |
| **LATVIA** | LV | LVL |  | **UKRAINE** | UA | UAH |
| **LIECHTENSTEIN** | LI | CHF |  | **ANH** | GB | GBP |
| **LITHUANIA** | LT | LTL |  | **HOA KỲ** | US | USD |
| **LUXEMBOURG** | LU | LUF |  | **VIETNAM** | VN | VND |

**Chi phí nhân công trực tiếp**

Chi phí nhân công trực tiếp là các chi phí nhân công sẽ thay đổi khi khối lượng sản xuất thay đổi. Chi phí này sẽ bao gồm tất cả các khoản thanh toán, phúc lợi và các chi phí nhân công khác.

**Bán phá giá**

Việc bán một hàng hóa bị coi là bán phá giá nếu giá xuất khẩu của hàng hóa đó vào Việt Nam thấp hơn giá so sánh được của hàng hoá tương tự bán tại thị trường nội địa của nước xuất khẩu trong điều kiện thương mại thông thường.

**Incoterms**

Cần lưu ý là các từ viết tắt gồm ba chữ cái sau được đưa ra cho mỗi Incoterm là tham chiếu tiêu chuẩn đã được nhất trí giữa ICC và Liên Hợp Quốc:

***Giao hàng tại nước xuất khẩu***

**EXW** Giao tại xưởng (Ex Works)

***Giao hàng cho người chuyên chở đầu tiên***

**FCA** Giao cho người chuyên chở (Free Carrier)

**FAS** Giao dọc mạn tàu (Free Alongside Ship)

**FOB** Giao lên tàu (Free On Board)

***Cước phí do người xuất khẩu trả***

**CFR** Tiền hàng và cước (Cost and Freight)

**CIF** Tiền hàng, bảo hiểm và cước (Cost, Insurance and Freight)

**CPT** Cước phí trả tới (Carriage Paid To)

**CIP** Cước phí và bảo hiểm trả tới (Carriage and Insurance Paid To)

***Giao hàng tại nước nhập khẩu***

**DAF** Giao tại biên giới (Delivered At Frontier)

**DES** Giao tại tàu (Delivered Ex Ship)

**DEQ** Giao tại cầu cảng (Delivered Ex Quay)

**DDU** Giao khi chưa nộp thuế (Delivered Duty Unpaid)

**DDP** Giao khi đã nộp thuế (Delivered Duty Paid)

**Thời kỳ điều tra**

Thời kỳ điều tra là thời kỳ Cơ quan điều tra thu thập thông tin nhằm mục đích đưa ra kết luận mang tính đại diện. Thời kỳ điều tra phải được lựa chọn và thường kéo dài từ sáu tháng trở lên và không quá mười hai tháng.

**Chi phí phân bổ chung**

Chi phí phân bổ chung là các chi phí phụ trợ hoặc cần thiết cho Hàng hóa bị điều tra, bao gồm nhưng không hạn chế bởi chi phí nhân công gián tiếp, chi phí khấu hao, điện, bảo trì.

**OEM**

Mô tả tình huống khi nhà sản xuất sản xuất một hàng hóa sau đó được bán dưới thương hiệu của người mua. Thuật ngữ OEM đề cập đến người mua hàng hoá mà đang, hoặc đã, là nhà sản xuất hàng hóa.

**OBM**

Đây là nhà sản xuất sản xuất hàng hóa và bán hàng hóa đó bằng thương hiệu của chính mình.

**Chi phí nguyên liệu**

Chi phí nguyên liệu bao gồm tất cả các chi phí nguyên liệu để sản xuất Hàng hóa bị điều tra.

**Công ty liên kết**

(1) Các công ty được coi là có mối quan hệ liên kết với tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu Hàng hóa bị điều tra chống bán phá giá trong các trường hợp sau đây:

a) Bên này trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia;

b) Tất cả đều trực tiếp hoặc gián tiếp bị kiểm soát bởi một bên thứ ba;

c) Cùng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên thứ ba.

(2) Một bên có thể bị coi là có quyền kiểm soát một bên khác khi bên đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên còn lại.

**Các chi phí bán hàng, chi phí chung và chi phí hành chính (SG&A)**

SG&A là một phần của chi phí sản xuất và tiêu thụ:

*+ Các chi phí sản xuất trực tiếp*

*+ Các chi phí sản xuất gián tiếp*

***= Chi phí sản xuất (COM)***

*+ Các chi phí SG&A*

***= Tổng chi phí sản xuất và tiêu thụ (COP)***

SG&A bao gồm tất cả các chi phí bán, chi phí chung và chi phí hành chính.

**Khách hàng không liên kết**

Một khách hàng được xem là không có mối liên kết nếu khách hàng đó không phải là một công ty liên kết theo định nghĩa nêu trên.

# PHỤ LỤC II - HƯỚNG DẪN HOÀN THÀNH BẢN TRẢ LỜI ĐỂ LƯU HÀNH BẢO MẬT

Các bên liên quan có quyền tiếp cận Bản thông tin lưu hành hạn chế. Bản thông tin lưu hành hạn chế phải đủ chi tiết để có thể hiểu được bản chất của các thông tin được đưa ra trong Bản thông tin bảo mật.

Khi hoàn thành bản trả lời để các bên có liên quan kiểm tra, công ty cần thực hiện như sau:

1. Sử dụng thông tin trong Bản thông tin bảo mật đã được hoàn thành làm cơ sở. Xác định tất cả các thông tin trong Bản thông tin bảo mật mà công ty cho là không cần bảo mật và sao chép các thông tin đó cho Bản thông tin lưu hành hạn chế.

2. Sau đó, kiểm tra lại xem các thông tin công ty không sao chép sang Bản thông tin lưu hành hạn chế có thật sự cần bảo mật không. Nếu công ty vẫn cho đó là các thông tin cần bảo mật, công ty phải đưa ra lý do và phải được Cơ quan điều tra chấp nhận. Nếu, trong các trường hợp ngoại lệ, thậm chí không thể tóm tắt các thông tin bảo mật, đưa ra lý do tại sao việc tóm tắt là không thể thực hiện được.

***Ví dụ về cách tóm tắt thông tin bảo mật.***

**Khi thông tin liên quan đến các con số cho nhiều năm công ty có thể sử dụng bảng chú dẫn.**

Ví dụ về thông tin **bảo mật**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **2010** | **2011** | **2014** |
| 20.000 VND | 30.000 VND | 40.000 VND |

Bản tóm tắt **không bảo mật** sẽ là:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **2010** | **2011** | **2014** |
| =100 | 150 | 200 |

1. **Khi thông tin liên quan đến một con số đơn lẻ công ty có thể thay đổi con số đó theo tỷ lệ phần trăm.**

Ví dụ về con số **bảo mật**:

"Chi phí sản xuất và tiêu thụ của tôi là VND 300 một M2."

Bản tóm tắt **không bảo mật** sẽ là:

"Chi phí sản xuất và tiêu thụ của tôi là VND 330 một M2" (+ chú thích: "con số thực tế đã được thay đổi với biên độ dao động tối đa +/- 10%, để bảo mật").

1. **Khi thông tin bảo mật liên quan đến bản văn, công ty có thể tóm tắt bản văn đó hoặc xoá tên các bên bằng cách nêu chức năng của họ.**

Ví dụ về thông tin **bảo mật**:

“**Công ty thương mại ABC**” cho tôi biết giá của hàng nhập khẩu thấp hơn 20%.”

Bản tóm tắt **không bảo mật** sẽ là:

“**[Một trong các khách hàng của tôi],** cho tôi biết giá của hàng nhập khẩu thấp hơn 20%.

1. Lưu ý: Những thông tin bảo mật được thể hiện bởi thuật ngữ “thông tin bảo mật”. Chỉ có những tài liệu nào được đánh dấu “bản thông tin bảo mật” mới được coi là tài liệu mật theo quy định tại Nghị định số 86/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại và Thông tư số 26/2025/TT-BCT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại. [↑](#footnote-ref-1)